

Số: 47 /2023/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất 05 năm
(2020 -2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
Căn cứ Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Bảng giá đất 05 năm (2020 -2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 594/TTr-STNMT ngày 25 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Lào Cai như sau:

“Điều 5. Xác định vị trí, giá đất của từng vị trí trong một thửa đất đối với đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh không phải là đất thương mại dịch vụ (*trừ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai*), như sau:

a) Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với phần đất dành cho đường bộ thì các vị trí của thửa đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m.
- Vị trí 2: Được tính từ trên 20m đến 30m.
- Vị trí 3: Được tính từ trên 30m đến 40m.
- Vị trí 4: Được tính từ trên 40m.

b) Xác định giá đất của từng vị trí trong thửa đất như sau:

- Vị trí 1: Bằng 100% giá đất được quy định tại Bảng giá đất.
- Vị trí 2: Tính bằng 50% so với vị trí 1.
- Vị trí 3: Tính bằng 35% so với vị trí 1.
- Vị trí 4: Tính bằng 20% so với vị trí 1.

c) Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường, phố thì giá đất vị trí 1 được tính theo đường, phố có giá cao nhất. Giá đất tại các vị trí 2, 3, 4 (*nếu có*) tính theo quy định tại điểm b khoản này nhưng phải đảm bảo không thấp hơn giá của những tuyến đường khác mà các vị trí này tiếp giáp.”.

2. Thay thế các Phụ lục kèm theo các Quyết định: Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/6/2020, Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 22/12/2020, Quyết định số 65/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh; cụ thể như sau:

(*Có Phụ lục số I đến Phụ lục số IX và chi tiết đính kèm*).

3. Sửa đổi, bổ sung giá đất tại các khu, cụm công nghiệp, khu công nghiệp - thương mại tại Quyết định số 56/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

a) Điều chỉnh giá đất tại 3 khu, cụm công nghiệp, khu công nghiệp - thương mại.

- b) Sửa đổi tên và điều chỉnh giá đất tại 3 cụm công nghiệp và 1 khu công nghiệp;
c) Bổ sung giá đất tại 20 khu, cụm công nghiệp.

(Chi tiết có Phụ lục số X đính kèm).

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo quy định của Bảng giá đất tại thời điểm ban hành quyết định thu hồi đất.

2. Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng tại thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đối với các tuyến đường, phố, ngõ thuộc khu vực có thay đổi địa giới hành chính theo quy định tại Nghị quyết số 896/NQ-UBTVQH ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lào Cai nhưng chưa quy định điều chỉnh vị trí và giá đất theo đơn vị hành chính mới trong Bảng giá đất thì áp dụng giá đất theo vị trí trước khi điều chỉnh do sắp xếp lại đơn vị hành chính.

Điều 3. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2024.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải - Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, ĐDBQH, UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Kinh tế ngân sách, HĐND tỉnh;
- Như điều 3QĐ;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lào Cai, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH1, QLĐT1,2,3,
TCD1,2, NLN1, TNMT1,2,3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Hải



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ BIỂU

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT 05 NĂM (2020 -2024)
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

Lào Cai, năm 2023



PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **47** /2023/QĐ-UBND ngày **29** /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất ở			
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
1	PHƯỜNG LÀO CAI	II		Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	24.000.000	14.400.000	9.600.000
				Từ phố Sơn Hà đến cầu Cốc Lều	22.500.000	13.500.000	9.000.000
				Từ cầu Cốc Lều đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai nay sửa đổi là Từ cầu Cốc Lều đến phố Nguyễn Tri Phương	22.500.000	13.500.000	9.000.000
				Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái	23.000.000	13.800.000	9.200.000
				Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Hồ Tùng Mậu	25.000.000	15.000.000	10.000.000
				Từ phố Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	30.000.000	18.000.000	12.000.000
				Từ phố Hợp Thành đến cầu Phố Mới nhập từ 02 đoạn: Từ phố Hợp Thành đến phố Lương Thế Vinh; Đoạn còn lại	23.500.000	14.100.000	9.400.000
				Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu chui	12.000.000	7.200.000	4.800.000
				Từ cầu chui đến phố Phan Bội Châu nay sửa đổi là Từ cầu chui đến phố Phan Bội Châu (đến cây xăng đường QL70)	4.000.000	2.400.000	1.600.000
				Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	8.000.000	4.800.000	3.200.000
				Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	8.000.000	4.800.000	3.200.000
				Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	8.000.000	4.800.000	3.200.000
				Từ cầu Kiều I đến công viên Đền Thượng	8.500.000	5.100.000	3.400.000
				Từ công viên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	7.000.000	4.200.000	2.800.000
				Từ phố Nậm Thi đến Quốc lộ 70	4.000.000	2.400.000	1.600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
16	Phố Nậm Thi		Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	4.000.000	2.400.000	1.600.000
17	Phố Ngô Thị Nhậm		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	6.000.000	3.600.000	2.400.000
18	Phố Nguyễn Thiệp		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	6.000.000	3.600.000	2.400.000
19	Phố Bùi Thị Xuân		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	6.000.000	3.600.000	2.400.000
20	Phố Lê Lợi		Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	6.000.000	3.600.000	2.400.000
21	Phố Nguyễn Thái Học		Từ cầu Khe I đến cầu chui	4.500.000	2.700.000	1.800.000
22	Phố Nguyễn Công Hoan		Từ cầu Khe I đến cầu chui	6.000.000	3.600.000	2.400.000
23	Phố Hoàng Diệu		Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới nay sửa đổi là từ QL 70 đến phố Triệu Quang Phục	4.000.000	2.400.000	1.600.000
24			Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến Đền Cẩm nay sửa đổi là từ phố Triệu Quang Phục đến hết đền Cẩm	5.500.000	3.300.000	2.200.000
25	Đường vào trạm nghiên CLANKER		Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiên CLANKER	1.600.000	960.000	640.000
26	Phố Nguyễn Quang Bích		Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	18.000.000	10.800.000	7.200.000
27	Đường giáp kè KL 94 nay sửa đổi là Đường Lạc Long Quân		Từ cầu Cốc Lều đến ban kinh tế cửa khẩu nhập từ 02 đoạn: Từ phố Nguyễn Quang Bích đến Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu	15.000.000	9.000.000	6.000.000
28	Quốc lộ 70		Từ phố Phan Bội Châu (cây xăng QL 70) đến hết địa phận phường Lào Cai nhập từ 02 đoạn: Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu; Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	3.000.000	1.800.000	1.200.000
29	Phố Tô Hiệu (Tuyến T1)		Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng Na Mo	2.500.000	1.500.000	1.000.000
30	Tuyến T2		Từ Quốc lộ 70 đến Phố Tô Hiệu	2.500.000	1.500.000	1.000.000
31	Tuyến T3		Từ Phố Tô Hiệu đến phố Triệu Tiên Tiên	2.500.000	1.500.000	1.000.000
32	Tuyến T4		Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	2.500.000	1.500.000	1.000.000



STT	Tên đường phố, ngõ, phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
33	Phố Triệu Tiên Tiên (T5)		Từ tuyến T2 đến tuyến T4	2.500.000	1.500.000	1.000.000
34	Phố Na Mo (T6)		Từ tuyến T2 đến tuyến T4	2.500.000	1.500.000	1.000.000
35	Phố Nguyễn Tri Phương		Từ phố Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên nay sửa đổi là Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Triệu Quang Phục	7.000.000	4.200.000	2.800.000
36			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương nay sửa đổi là Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Khánh Yên	6.000.000	3.600.000	2.400.000
37	Ngõ 02 Nguyễn Tri Phương		HTX Nhật Anh	3.500.000	2.100.000	1.400.000
38	Đường T1 (xung quanh Đền Cấm) nay sửa đổi là Đường T1 (khu tái định cư, xung quanh đền cấm) và đường Phùng Hưng			6.000.000	3.600.000	2.400.000
39			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	7.000.000	4.200.000	2.800.000
40	Phố Triệu Quang Phục		Từ đường Hoàng Diệu đến Khu TĐC Đông Phố Mới nay sửa đổi là Từ đường Hoàng Diệu đến hết khu tiêu thụ công nghiệp	4.000.000	2.400.000	1.600.000
41	Phố Triệu Quang Phục kéo dài nay sửa đổi là Phố Phùng Hưng		Từ phố Triệu Quang Phục đến hết đường (lối vào công ty Chính Thông - T6 2)	3.200.000	1.920.000	1.280.000
42			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Lê Khôi	7.000.000	4.200.000	2.800.000
43	Phố Hà Chương		Từ phố Lê Khôi đến phố Nguyễn Tri Phương	6.000.000	3.600.000	2.400.000
44	Đường ngang K30 nay sửa đổi là Đường ngang K30 (Đường Lê Trung Hiếu)		Từ phố Lê Khôi đến phố Hà Chương	6.000.000	3.600.000	2.400.000
45	Phố Lê Ngọc Hân		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	7.000.000	4.200.000	2.800.000
46			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	7.000.000	4.200.000	2.800.000
47	Phố Lương Ngọc Quyến		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	6.000.000	3.600.000	2.400.000
48	Đất sau làn dân cư tổ 6, phường Phố Mới nay sửa đổi là Lối đất số 12 (Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lê Ngọc Hân			4.500.000	2.700.000	1.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
49	Phố Dã Tượng		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Tôn Thất Thuyết	12.000.000	7.200.000	4.800.000
50			Từ phố Tôn Thất Thuyết đến phố Minh Khai nay sửa đổi là Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Minh Khai	8.500.000	5.100.000	3.400.000
51	Phố Phạm Hồng Thái		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	12.500.000	7.500.000	5.000.000
52			Đoạn còn lại nay sửa đổi là Từ đường Tôn Thất Thuyết đến Minh Khai	8.500.000	5.100.000	3.400.000
53	Phố Mạc Đĩnh Chi		Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	12.000.000	7.200.000	4.800.000
54	Phố Hồ Tùng Mậu		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	10.000.000	6.000.000	4.000.000
55			Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Minh Khai	8.000.000	4.800.000	3.200.000
56	Phố Phan Đình Phùng		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	25.000.000	15.000.000	10.000.000
57	Phố Hợp Thành		Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	10.000.000	6.000.000	4.000.000
58			Từ Ngô Văn Sở đến Phạm Văn Xảo	8.000.000	4.800.000	3.200.000
59	Phố Ngô Văn Sở		Từ phố Khánh Yên đến phố Dã Tượng	12.000.000	7.200.000	4.800.000
60			Từ phố Dã Tượng đến đường Nguyễn Huệ	8.000.000	4.800.000	3.200.000
61			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	6.500.000	3.900.000	2.600.000
62	Phố Tôn Thất Thuyết		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	6.500.000	3.900.000	2.600.000
63	Phố Lương Thế Vinh		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Bộ Lĩnh	7.500.000	4.500.000	3.000.000
64	Phố Lê Khôi		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K.30) nay sửa đổi là Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Triệu Quang Phục	7.000.000	4.200.000	2.800.000
65			Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	6.000.000	3.600.000	2.400.000
66	Ngõ Lê Khôi - Các đường nhánh trong khu tạo mặt bằng khu K30		TĐC Lê Khôi nay sửa đổi là Các tuyến đường còn lại xây dựng hạ tầng và san	6.000.000	3.600.000	2.400.000
67	Phố Phạm Ngũ Lão		Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	6.500.000	3.900.000	2.600.000



82



STT	Tên đường phố, ngõ, phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
68	Ngõ 26 Phạm Ngũ Lão		Ngõ vào khu dân cư Bình An	4.500.000	2.700.000	1.800.000
69	Phố Cao Thăng		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	6.500.000	3.900.000	2.600.000
70	Phố Minh Khai		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu nay sửa đổi là Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Phan Đình Phùng	13.000.000	7.800.000	5.200.000
71			Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành nay sửa đổi là Từ phố Phan Đình Phùng đến hết UBND phường Lào Cai	11.000.000	6.600.000	4.400.000
72	Phố Đinh Công Tráng		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	6.000.000	3.600.000	2.400.000
73	Phố Khánh Yên		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Quảng trường Ga (Giáp Đội cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt ga quốc tế Lào Cai)	12.000.000	7.200.000	4.800.000
74			Đoạn tiếp giáp với Quảng trường ga	28.600.000	17.160.000	11.440.000
75			Từ phố Quảng trường Ga (Giáp khách sạn Thiên Hải) đến phố Ngô Văn Sở	10.000.000	6.000.000	4.000.000
76			Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Phạm Văn Khả	7.000.000	4.200.000	2.800.000
77	Phố Hà Bông		Đường nối từ phố Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	6.500.000	3.900.000	2.600.000
78	Phố Quảng Trường Ga		2 đoạn 2 bên quảng trường ga (nối đường Nguyễn Huệ và phố Khánh Yên)	30.000.000	18.000.000	12.000.000
79	Phố Kim Hải		Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành	6.000.000	3.600.000	2.400.000
80	Phố Hồ Xuân Hương		Từ Ngõ Văn Sở đến đường bờ sông (Phạm Văn Xảo)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
81	Phố Nguyễn Viết Xuân (K1)		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh	6.000.000	3.600.000	2.400.000
82	Phố Lê Thị Hồng Gấm (K2)		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh	6.000.000	3.600.000	2.400.000
83	Phố Phan Đình Giót (K3)		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Phạm Văn Xảo	13.500.000	8.100.000	5.400.000
84	Phố Mai Văn Ty		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	5.000.000	3.000.000	2.000.000
85	Phố Ngọc Uyên		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	5.000.000	3.000.000	2.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
86			(D1): Từ phố Minh Khai đến phố Hồ Xuân Hương	15.400.000	9.240.000	6.160.000
87			Từ phố Hồ Xuân Hương đến chân cầu Phố Mới	10.000.000	6.000.000	4.000.000
88	Phố Phạm Văn Xảo		Đoạn còn lại (từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới) nay sửa đổi là Đoạn còn lại (từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Lào Cai	7.000.000	4.200.000	2.800.000
89	Phố Phạm Văn Khả		Từ phố Khánh Yên đến phố Phạm Văn Xảo	6.000.000	3.600.000	2.400.000
90	Phố Đinh Bộ Lĩnh		Từ tiếp nối phố Minh Khai (đoạn giao với phố Hợp Thành) đến chân cầu Phố Mới nay sửa đổi là Từ UBND phường Lào Cai đến chân cầu phố mới	10.000.000	6.000.000	4.000.000
91			Từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới nay sửa đổi là Từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Lào Cai	8.000.000	4.800.000	3.200.000
92	Phố Tô Vĩnh Diện		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Phạm Văn Xảo nhập từ 02 đoạn: Từ đường M18 (đầu cầu phố mới) đến phố Đinh Bộ Lĩnh; Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Xảo	5.000.000	3.000.000	2.000.000
93			Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	4.500.000	2.700.000	1.800.000
94	Phố Cô Tiên (đường M21)		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	4.500.000	2.700.000	1.800.000
95	Đường M18		Đường nối từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	6.000.000	3.600.000	2.400.000
96	Đường quy hoạch song song cầu Phố Mới		Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến phố K3 nay sửa đổi là Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến đường Nguyễn Huệ (đầu cầu Phố Mới)	5.000.000	3.000.000	2.000.000
97	Phố Ngưu Chi Sơn		Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Xảo nay sửa đổi là Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Phạm Văn Xảo	3.000.000	1.800.000	1.200.000
98	Ngõ tổ 26		Từ Khánh Yên giáp khu Dầu máy	1.500.000	900.000	600.000
99	Ngõ tổ 29		Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	2.000.000	1.200.000	800.000
100	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường nhập từ 02 đoạn: Các ngõ còn lại trên địa bàn phường Phố Mới trước đây; Các ngõ còn lại trên địa bàn phường Lào Cai trước đây			1.500.000	900.000	600.000
101	Ngõ lên đồi 117			2.500.000	1.500.000	1.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ, phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
2	PHƯỜNG DUYÊN HẢI	II				
102			Từ giáp phường Cốc Lếu đến đường Thủ Dầu Một (Khu CN BDH)	5.000.000	3.000.000	2.000.000
103			Đoạn còn lại: Từ đường Thủ Dầu Một - Cầu Sập (Cầu Duyên Hải) nay sửa đổi là Từ đường Thủ Dầu Một đến ngã rẽ đi cầu Duyên Hải	6.000.000	3.600.000	2.400.000
104	Dường Điện Biên (tính lộ 156)		Từ Cầu Sập (Cầu Duyên Hải) đến đường D4, khu TPDC tổ 3 nay sửa đổi là Từ ngã rẽ đi cầu Duyên Hải đến nghĩa trang	5.000.000	3.000.000	2.000.000
105			Từ đường D4, tổ 3 đến hết khu vực tổ 3 (Đỉnh dốc Ba hơi) nay sửa đổi là Từ nghĩa trang đến cầu vòm Quang Kim (hết địa phận thành phố) và đường tính lộ 156 (cũ)	4.000.000	2.400.000	1.600.000
106			Từ đầu đường Nguyễn Đức Cảnh đến ngã ba Duyên Hải (góc đa cũ)	21.000.000	12.600.000	8.400.000
107	Phố Duyên Hải		Từ ngã ba Duyên Hải (góc đa cũ) đến ngã ba Công ty Thiên Hòa An	9.000.000	5.400.000	3.600.000
108			Từ ngã ba Công ty Thiên Hòa An đến đường Thủ Dầu Một	7.000.000	4.200.000	2.800.000
109	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	7.000.000	4.200.000	2.800.000
110	Phố Lương Khánh Thiện		Từ đường Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Đức Cảnh	7.000.000	4.200.000	2.800.000
111	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)		Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường phố Duyên Hải (B4)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
112	Dường bờ sông T1 nay sửa đổi là Phố Hữu Nghị		Từ đường Duyên Hải đến khu thương mại Kim Thành	9.000.000	5.400.000	3.600.000
113	Tuyến T2 QH đội 9 nay sửa đổi là Phố Hàn Thuyên		Tuyến 2 (đường nhánh khu Kim Thành 500m)	2.000.000	1.200.000	800.000
114	Tuyến đường thuộc dự án Khu đô thị mới đường Trần Quang Khải, Nguyễn Đức Cảnh		Đường: D1, D2, D3, T1	4.000.000	2.400.000	1.600.000
115	Dường Làng Thàng - Cầu Sập nay sửa đổi là Đường Trần Thành Tông		Từ đường Điện Biên đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	3.000.000	1.800.000	1.200.000



Handwritten mark

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
116	Phố Nguyễn Đình Tư (đường N1)		Từ phố Lê Quảng Ba đến phố Đàm Quang Trung	4.500.000	2.700.000	1.800.000
117	Phố Trần Quý Khoáng (đường D2)		Từ phố Đàm Quang Trung đến ngã 4 phố Lê Quảng Ba, Nguyễn Đình Tư	4.500.000	2.700.000	1.800.000
118	Phố Lê Quảng Ba (đường D1)		Từ đường Thủ Dầu Một qua ngã tư biên phòng đến phố Đàm Quang Trung	4.500.000	2.700.000	1.800.000
119	Phố Đàm Quang Trung (đường L1 + đường Làng đen)		Từ công chào Làng Đen (đường Điện Biên) đến Lê Quảng Ba nhập từ 02 đoạn : Từ công chào Làng Đen (đường Điện Biên) đến Nguyễn Đình Tư, Từ phố Nguyễn Đình Tư đến phố Lê Quảng Ba	3.500.000	2.100.000	1.400.000
120	Phố Đàm Quang Trung (đường L1 + đường Làng đen)		Từ Lê Quảng Ba đến phố Vũ Trọng Phụng	3.500.000	2.100.000	1.400.000
121	Phố Vũ Trọng Phụng (đường L2 Làng đen, đến cầu chui cao tốc)		Từ đường Trần Quý Khoáng (D2) khu phụ trợ Bắc duyên hải đến cầu Chui cao tốc nhập từ 02 đoạn : Từ đường Trần Quý Khoáng (D2) khu phụ trợ Bắc duyên hải đến hết tái định cư Làng Đen mở rộng; Từ cuối tái định cư Làng Đen mở rộng đến cầu Chui cao tốc	3.500.000	2.100.000	1.400.000
122	Phố Nguyễn Cao Luyện (đường N2 TĐC thôn 9)		Từ phố Doãn Kế Thiện (đường N5) đến phố Lưu Quý An (đường D3)	3.000.000	1.800.000	1.200.000
123	Phố Dương Quảng Hàm (đường N3 TĐC thôn 9)		Từ phố Lưu Quý An (đường D3) đến phố Đỗ Đức Dục (đường N4)	3.000.000	1.800.000	1.200.000
124	Phố Doãn Kế Thiện (đường N5)		Từ phố Lưu Quý An (đường D3) đến tỉnh lộ 156 (giáp chợ Lược Cầu)	3.000.000	1.800.000	1.200.000
125	Phố Lưu Quý An (đường D3)		Từ tỉnh lộ 156 đến phố Doãn Kế Thiện (đường N5)	3.000.000	1.800.000	1.200.000
126	Phố Đỗ Đức Dục (đường D4)		Từ tỉnh lộ 156 đến phố Nguyễn Cao Luyện (đường N2)	3.000.000	1.800.000	1.200.000
127	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường nay sửa đổi là Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			1.500.000	900.000	600.000
128	Các ngõ còn lại tổ 6,7,8			1.600.000	960.000	640.000
129	Các đường phía sau lan dân cư thuộc khu vực phố Nguyễn Đức Cảnh Thủ Dầu Một, Tô Hiến Thành		Đường M5 (từ đường Thủ Dầu Một đến đường M6)	5.000.000	3.000.000	2.000.000
130			Các đường còn lại	3.000.000	1.800.000	1.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
131	Các tuyến đường của dự án khu dân cư Tổ 1		Tuyến T3	3.500.000	2.100.000	1.400.000
132			Các tuyến còn lại của dự án	3.000.000	1.800.000	1.200.000
3	PHƯỜNG CỐC LỬU	II				
	Đường Điện Biên (tính lộ 156)		Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai (Đầu đường T4 - Hồ Đài phát thanh)			
			Từ hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai (Đầu đường T4 - Hồ Đài phát thanh) đến đường đi xã Đồng Tuyển			
			Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến đường Thủ Dầu Một			
			Nhập thành 02 đoạn:			
134	Đường Điện Biên (tính lộ 156)		Từ đường Nhạc Sơn đến bệnh viện đa khoa thành phố	9.000.000	5.400.000	3.600.000
135			Từ bệnh viện đa khoa thành phố đến đường Thủ Dầu Một (hết địa phận phường Cốc Lếu)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
136	Các đường thuộc dự án khu đô thị mới từ tổ 24A đến tổ 26B		T1, T2, T3, T4, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9	3.500.000	2.100.000	1.400.000
137	Đường ngõ xóm tổ 24 nay sửa đổi là Đường ngõ xóm tổ 13		Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến hết đường	1.600.000	960.000	640.000
138	Đường ngõ xóm tổ 26A nay sửa đổi là Đường ngõ xóm tổ 16		Đường ngõ xóm sau số nhà 245 tổ 26A đường Điện Biên	1.500.000	900.000	600.000
139	Đường vào xã Đồng Tuyển		Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải nay sửa đổi là Từ đường Điện Biên đến ngã ba sau trường Nguyễn Bá Ngọc	2.500.000	1.500.000	1.000.000
140	Phố Thanh Niên		Từ phố Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	15.000.000	9.000.000	6.000.000
141			Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hải	12.000.000	7.200.000	4.800.000
142	Phố Duyên Hải		Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	9.000.000	5.400.000	3.600.000
143			Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hải	7.000.000	4.200.000	2.800.000



Handwritten mark

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
144	Phố Đăng Châu		Từ phố Thủy Hoa đến phố Duyệt Hà	7.000.000	4.200.000	2.800.000
145			Từ phố Duyệt Hà đến phố Lê Hồng Phong	6.000.000	3.600.000	2.400.000
146	Phố Sơn Đen		Từ phố Duyệt Hà đến phố Thủy Hoa	6.500.000	3.900.000	2.600.000
147	Phố Hưng Hóa		Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyệt Hà	7.000.000	4.200.000	2.800.000
148	Phố Ngô Gia Tự		Từ phố Duyệt Hà đến phố Lê Hồng Phong	7.000.000	4.200.000	2.800.000
149	Phố Lê Hồng Phong		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	7.500.000	4.500.000	3.000.000
150	Phố Ba Chùa		Từ phố Ngô Gia Tự đến phố Duyệt Hà	6.500.000	3.900.000	2.600.000
151	Đường ngõ xóm tổ 12 (tổ 16A cũ)		Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	1.500.000	900.000	600.000
152	ngay sửa đổi là Đường ngõ xóm tổ 4		Đường M4, sau làn dân cư bán dọc tuyến Lê Hồng Phong	2.000.000	1.200.000	800.000
153	Phố Thủy Hoa		Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyệt Hà	27.000.000	16.200.000	10.800.000
154	Ngõ Thủy Hoa		Giáp số nhà 082 phố Thủy Hoa (Công ty liên doanh khách sạn Quốc tế Lào Cai)	5.500.000	3.300.000	2.200.000
155	Phố Thủy Tiên		Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	4.000.000	2.400.000	1.600.000
156	Phố Lê Chân		Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hóa	5.000.000	3.000.000	2.000.000
157	Phố Duyệt Hải		Từ nút giao Thủy Hoa - Duyệt Hà - Thanh Niên đến đầu đường Nguyễn Đức Cảnh	18.000.000	10.800.000	7.200.000
158	Phố Lương Khánh Thiện		Từ đường Nhạc Sơn đến đường Thủ Dầu Một	10.000.000	6.000.000	4.000.000
159	Phố Lê Văn Hưu		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	6.500.000	3.900.000	2.600.000
160	Phố Nguyễn Siêu		Từ phố Duyệt Hà đến phố Nguyễn Đức Cảnh	6.000.000	3.600.000	2.400.000
161	Phố Nguyễn Biều		Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	6.000.000	3.600.000	2.400.000
162	Phố Phùng Khắc Khoan		Từ phố Nguyễn Siêu đến phố Nguyễn Biều	6.000.000	3.600.000	2.400.000



STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
163	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)		Từ phố Trần Đăng đến ngã ba giao với đường Điện Biên	7.000.000	4.200.000	2.800.000
164	Đường Nguyễn Khuyến (Đường Bó Ò)		Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Trần Đại Nghĩa	7.000.000	4.200.000	2.800.000
165	Ngõ Nhạc Sơn cũ		Từ đường Nhạc Sơn đến hết số nhà 033	3.500.000	2.100.000	1.400.000
166			Đoạn còn lại (Từ hết số nhà 031 đến số nhà 007)	2.500.000	1.500.000	1.000.000
167	Phố Nguyễn An Ninh		Từ đường Điện Biên đến cuối đường Nhạc Sơn (Công ty môi trường đô thị) nay sửa đổi là Đoạn từ SN 178 đến đến đường Điện Biên	7.500.000	4.500.000	3.000.000
168	Phố Nguyễn Văn Huyền		Từ phố Nguyễn An Ninh đến phố Trừ Văn Thố	7.500.000	4.500.000	3.000.000
169	Phố Ngô Đức Kế		Từ phố Trừ Văn Thố đến giáp phường Kim Tân	7.500.000	4.500.000	3.000.000
170	Phố Phan Kế Toại		Từ phố Nguyễn An Ninh đến hết phố Nguyễn Văn Huyền	7.500.000	4.500.000	3.000.000
171	Phố Phan Trọng Tuệ		Từ phố Nguyễn An Ninh đến đường Điện Biên	7.500.000	4.500.000	3.000.000
172	Phố Trừ Văn Thố		Từ phố Nguyễn An Ninh đến đường Điện Biên	7.500.000	4.500.000	3.000.000
173	Các đường còn lại thuộc Hồ số 6		Các đường còn lại	7.500.000	4.500.000	3.000.000
174	Phố Trần Quốc Hoàn		Từ phố Trần Đăng đến đường Điện Biên	6.000.000	3.600.000	2.400.000
175	Phố Nguyễn Khang		Từ Đoàn nghệ thuật dân tộc (Đường T4 - Hồ Dài phát thanh) đến phố Nguyễn Huy Tường	6.000.000	3.600.000	2.400.000
176			Từ phố Nguyễn Huy Tường đến phố Trần Đăng	4.500.000	2.700.000	1.800.000
177	Phố Trần Duy Hưng		Từ ngã tư Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	6.000.000	3.600.000	2.400.000
178	Phố Nguyễn Huy Tường		Từ phố Trần Duy Hưng đến phố Nguyễn Khang	6.000.000	3.600.000	2.400.000
179	Các đường còn lại thuộc hồ Dài phát thanh truyền hình (cũ)		Các đường còn lại	5.000.000	3.000.000	2.000.000
180	Phố Trần Tế Xương		Từ phố Nguyễn Khuyến đến phố Ngô Tất Tố	5.500.000	3.300.000	2.200.000
181	Phố Ngô Tất Tố		Từ phố Trần Quốc Hoàn đến đường Nhạc Sơn	5.500.000	3.300.000	2.200.000

Handwritten mark

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
182	Phố Tô Hiến Thành		Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khai	5.500.000	3.300.000	2.200.000
183	Phố Trần Đăng nay sửa đổi là Phố Trần Đăng		Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	5.500.000	3.300.000	2.200.000
184	Đường ngõ xóm tổ 19A nay sửa đổi là Đường ngõ xóm tổ 8		Khu vực phía sau làn dân cư Nguyễn Khuyến đến đối trung tâm giáo dục thường xuyên	2.000.000	1.200.000	800.000
185	Đường ngõ xóm tổ 21 nay sửa đổi là Đường ngõ xóm tổ 9		Khu vực phía sau làn dân cư phố Nguyễn An Ninh giáp chân đối Nhạc Sơn tổ 21	1.600.000	960.000	640.000
186	Đường M4 (doanh nghiệp Phùng Minh)		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Lê Hồng Phong	3.500.000	2.100.000	1.400.000
187	Các tuyến đường trong khu du lịch sinh thái Minh Hải			3.500.000	2.100.000	1.400.000
188	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường Duyên Hải nay sửa đổi là Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Duyên Hải điều chỉnh sang			1.500.000	900.000	600.000
189			Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	28.000.000	16.800.000	11.200.000
190			Từ đường Nhạc Sơn đến phố Phan Chu Trinh	27.000.000	16.200.000	10.800.000
191			Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Lê Quý Đôn	26.000.000	15.600.000	10.400.000
192			Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	20.000.000	12.000.000	8.000.000
193			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến Phố Phan Chu Trinh	16.000.000	9.600.000	6.400.000
194	Đường Nhạc Sơn		Từ phố Phan Chu Trinh đến Phố Trần Đăng Ninh (đến SN 042 đường Nhạc Sơn)	8.500.000	5.100.000	3.400.000
195			Từ phố Trần Đăng Ninh (SN 042 đường Nhạc Sơn) đến phố Lê Quý Đôn	10.000.000	6.000.000	4.000.000
196			Từ cầu Cốc Lếu đến phố Phan Huy Chú	40.000.000	24.000.000	16.000.000
197	Đường An Dương Vương		Từ phố Phan Huy Chú đến Phố Đinh Lễ	46.000.000	27.600.000	18.400.000
198			Từ ngã 5 đến phố Kim Đồng	45.500.000	27.300.000	18.200.000
199	Phố Cốc Lếu		Từ Kim Đồng đến ngã 4 Lê Văn Tám - Nguyễn Trung Trực	36.000.000	21.600.000	14.400.000
200			Từ Nguyễn Trung Trực đến Hoàng Liên	34.200.000	20.520.000	13.680.000



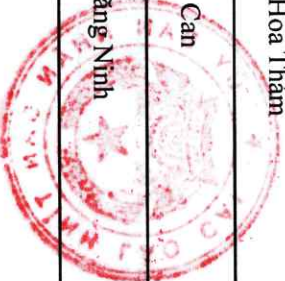
8



STT	Tên đường/phố, ngõ, phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
201	Phố Hoà An		Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	45.500.000	27.300.000	18.200.000
202			Từ đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	40.000.000	24.000.000	16.000.000
203	Phố Hồng Hà		Từ phố Kim Chung đến phố Lê Văn Tám	34.200.000	20.520.000	13.680.000
204			Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	28.500.000	17.100.000	11.400.000
205			Từ phố Phan Huy Chú đến phố Sơn Đạo	24.700.000	14.820.000	9.880.000
206	Ngõ Hồng Hà		Bao quanh chợ B Cốc Lếu	26.600.000	15.960.000	10.640.000
207	Ngõ Trạm điện Hồng Hà		Từ phố Hồng Hà đến đường An Dương Vương	6.000.000	3.600.000	2.400.000
208	Phố Sơn Tùng		Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	41.400.000	24.840.000	16.560.000
209			Từ phố Cốc Lếu đến đường An Dương Vương	25.000.000	15.000.000	10.000.000
210	Phố Kim Đồng		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	33.000.000	19.800.000	13.200.000
211			Từ phố Cốc Lếu đến phố Nguyễn Trung Trực	18.000.000	10.800.000	7.200.000
212	Phố Kim Chung		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	32.500.000	19.500.000	13.000.000
213	Phố Võ Thị Sáu		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	27.200.000	16.320.000	10.880.000
214	Phố Lý Tự Trọng		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	27.200.000	16.320.000	10.880.000
215	Phố Lê Văn Tám		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	23.800.000	14.280.000	9.520.000
216	Phố Trần Quốc Toản		Từ đường An Dương Vương đến phố Cốc Lếu	23.800.000	14.280.000	9.520.000
217	Phố Cao Bá Quát		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	20.400.000	12.240.000	8.160.000
218	Phố Tân Đà		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	20.400.000	12.240.000	8.160.000
219	Phố Nguyễn Công Trứ		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	20.400.000	12.240.000	8.160.000
220	Phố Phan Huy Chú		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu nay sửa đổi là Từ đường Hoàng Liên đến đường An Dương Vương	21.600.000	12.960.000	8.640.000
221	Phố Nguyễn Trung Trực		Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	10.500.000	6.300.000	4.200.000

8

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
222			Từ đường An Dương Vương đến đường Hoàng Liên	25.000.000	15.000.000	10.000.000
223	Phố Sơn Đạo		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	11.500.000	6.900.000	4.600.000
224			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	9.500.000	5.700.000	3.800.000
225	Ngõ Sơn Đạo		Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Công ty giống cây trồng	3.000.000	1.800.000	1.200.000
226	Phố Soi Tiên		Từ đường Hồng Hà đến phố Đinh Lễ	35.000.000	21.000.000	14.000.000
227	Phố Đinh Lễ		Từ đường Hoàng Liên đến đường An Dương Vương	46.000.000	27.600.000	18.400.000
228	Phố Lê Quý Đôn		Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	13.500.000	8.100.000	5.400.000
229	Ngõ 74 - Lê Quý Đôn		Ngõ đất công ty TNHH Phương Anh nay sửa đổi là Ngõ Lê Quý Đôn	4.000.000	2.400.000	1.600.000
230	Phố Nghĩa Đô		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	9.500.000	5.700.000	3.800.000
231	Phố Phan Chu Trinh		Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Nhạc Sơn	11.500.000	6.900.000	4.600.000
232			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Nhạc Sơn	9.000.000	5.400.000	3.600.000
233			Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	9.500.000	5.700.000	3.800.000
234	Phố Tân Thuật		Từ phố Nghĩa Đô đến đến trường mầm non Hoa Mai	8.000.000	4.800.000	3.200.000
235			Từ đường Hoàng Liên đến số nhà 032 (phố Tân Thuật)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
236	Phố Hoàng Văn Thụ		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	10.000.000	6.000.000	4.000.000
237			Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	6.000.000	3.600.000	2.400.000
238	Ngõ 116 đường Hoàng Văn Thụ		Từ số nhà 002 (ngõ 116) đến hết đường	4.000.000	2.400.000	1.600.000
239			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	10.000.000	6.000.000	4.000.000
240	Phố Hoàng Hoa Thám		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	10.800.000	6.480.000	4.320.000
241			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Đặng Trần Côn	7.500.000	4.500.000	3.000.000
242	Lương Văn Can		Từ phố Đặng Trần Côn đến phố Sơn Đạo	7.200.000	4.320.000	2.880.000
243			Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	10.500.000	6.300.000	4.200.000
244	Phố Trần Đăng Ninh		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Nhạc Sơn	8.400.000	5.040.000	3.360.000



18

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
245	Ngõ 158 đường Trần Đăng Minh		Từ đường Trần Đăng Ninh đến lối Hông Ngọc	3.000.000	1.800.000	1.200.000
246	Phố Nguyễn Bình Khiêm		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	7.200.000	4.320.000	2.880.000
247	Phố Đoàn Thị Điểm		Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Đặng Trần Côn	7.200.000	4.320.000	2.880.000
248	Phố Đặng Trần Côn		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	7.200.000	4.320.000	2.880.000
249			Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Sơn Đạo	7.200.000	4.320.000	2.880.000
250	Ngõ Đặng Trần Côn		Từ phố Đặng Trần Côn đến hết đường	4.000.000	2.400.000	1.600.000
251			Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	3.000.000	1.800.000	1.200.000
252	Ngõ Thái Sơn		Từ phố Đặng Trần Côn đến hết đất Thái Sơn	3.500.000	2.100.000	1.400.000
253	Đường vào UBND phường		Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	10.000.000	6.000.000	4.000.000
254	Phố Đặng Văn Ngữ		Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lếu	9.000.000	5.400.000	3.600.000
255	Đường lên đồi mưa Axit		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Hoa Thám	14.000.000	8.400.000	5.600.000
256	Các đường thuộc khu vực dự án công ty TNHH xây dựng Thái Lào		Từ đường Nhạc Sơn đến Công ty xây lắp công trình Vũ Yến	3.000.000	1.800.000	1.200.000
257	Ngõ An Sinh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	5.100.000	3.060.000	2.040.000
259	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường nay sửa đổi là Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			2.000.000	1.200.000	800.000
260	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Từ phố Duyên Hải đến phố Đặng Châu	7.000.000	4.200.000	2.800.000
261	Các tuyến phố trong Dự án nhà ở thương mại CIC			8.000.000	4.800.000	3.200.000
4	PHƯỜNG KIM TÂN	II				
262			Từ phố Đinh Lễ đến Lê Quý Đôn nay sửa đổi là Từ phố Đinh Lễ đến phố Nguyễn Du	26.000.000	15.600.000	10.400.000
263	Đường Hoàng Liên		Từ phố Lê Quý Đôn đến cầu Kim Tân nay sửa đổi là: Từ phố Nguyễn Du đến phố Lê Lai	25.000.000	15.000.000	10.000.000
264			Từ phố Lê Lai đến cầu Kim Tân	24.500.000	14.700.000	9.800.000



2

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
265			Từ phố Đinh Lễ đến đường bê tông (ranh giới phường Kim Tân cũ) nay sửa đổi là Từ phố Đinh Lễ đến đường N8 (đường Nguyễn Du kéo dài)	42.000.000	25.200.000	16.800.000
266	Đường An Dương Vương		Từ giáp địa phận phường Cốc Lếu đến cầu Phố Mới nay sửa đổi là Từ đường N8 (đường Nguyễn Du kéo dài) đến chân cầu phố Mới	39.000.000	23.400.000	15.600.000
267			Từ chân cầu phố mới đến phố Đoàn Khuê nhập từ 02 đoạn Từ chân cầu Phố Mới đến phố Tráng A Pao; Từ Tráng A Pao đến phố Đoàn Khuê	26.000.000	15.600.000	10.400.000
268			Từ đường Hoàng Liên đến công ph200	22.000.000	13.200.000	8.800.000
269			Từ công ph200 đến phố Nguyễn Du	21.000.000	12.600.000	8.400.000
270	Đường Ngô Quyền		Từ phố Nguyễn Du đến phố Quy Hóa	18.000.000	10.800.000	7.200.000
271			Từ phố Quy Hóa đến phố Yết Kiêu	14.000.000	8.400.000	5.600.000
272	Đường Ngô Quyền kéo dài		Từ đường Ngô Quyền đến cầu Ngòi Dúm	15.000.000	9.000.000	6.000.000
273	Đường N6		Từ Đường Ngô Quyền đến phố Soi Tiên	16.000.000	9.600.000	6.400.000
274	Ngõ Ngô Quyền		Từ đường Ngô Quyền đến giáp địa phận phường Kim Tân cũ	6.000.000	3.600.000	2.400.000
275	Ngõ Ngô Quyền (tổ 34)		Từ giáp số nhà 429 đường Hoàng Liên đến đường Ngô Quyền	6.000.000	3.600.000	2.400.000
276	Phố Lý Ông Trọng		Từ phố Soi Tiên đến đường An Dương Vương	20.000.000	12.000.000	8.000.000
277	Phố Mai Hắc Đế		Từ phố Soi Tiên đến đường An Dương Vương	20.000.000	12.000.000	8.000.000
	Ngõ Hoàng Liên		Từ đường Hoàng Liên đến phố Soi Tiên	8.400.000	5.040.000	3.360.000
	Quốc lộ 4D		Từ đường Hoàng Liên (đầu cầu Kim Tân) đến lò mổ phố Bạch Đằng			
	Quốc lộ 4D		Từ đường vào lò mổ đến hết địa phận phường Kim Tân			
			Nay sửa đổi là:			
278	Quốc lộ 4D		Từ số nhà 552b đường Hàm Nghi đến số nhà 578 đường Hàm Nghi	15.500.000	9.300.000	6.200.000
279			Từ hết số nhà 578 đường Hàm Nghi đến hết địa phận phường Kim Tân	10.500.000	6.300.000	4.200.000
280	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Đoạn từ ngã sáu đến cầu Bắc Cường	18.000.000	10.800.000	7.200.000



STT	Tên đường phố, ngõ, phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
281	Ngã sáu		Các lô đất bao quanh ngã sáu	35.000.000	21.000.000	14.000.000
282	Đường Nhạc Sơn		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	12.000.000	7.200.000	4.800.000
283			Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	10.000.000	6.000.000	4.000.000
284	Đường Nhạc Sơn cũ		Đoạn điện dài cây xanh đường Nhạc Sơn	6.000.000	3.600.000	2.400.000
285	Ngõ sau đường An Dương Vương và đường Ngô Quyền tại tổ 54		Từ đường Ngô Quyền đến hết ngõ	2.000.000	1.200.000	800.000
286			Từ phố Đinh Lễ đến điểm Văn hóa Nguyễn Du 2 (ranh giới với phường Kim Tân cũ)	35.000.000	21.000.000	14.000.000
287	Phố Soi Tiên		Từ giáp ranh giới phường Cốc Lếu cũ đến phố Nguyễn Du	33.000.000	19.800.000	13.200.000
288			Từ phố Nguyễn Du đến đường An Dương Vương	39.000.000	23.400.000	15.600.000
289	Phố Cao Lỗ		Từ phố Soi Tiên đến phố Lý Ông Trọng	21.000.000	12.600.000	8.400.000
290	Phố Lý Nam Đế		Từ phố Soi Tiên đến đường An Dương Vương	21.000.000	12.600.000	8.400.000
291	Phố Vạn Phúc		Từ phố Lê Đại Hành đến đường An Dương Vương kề sông Hồng) (2 bên giáp chân cầu phố mới)	10.000.000	6.000.000	4.000.000
			Từ đường An Dương Vương đến phố Tráng A Pao tách thành 02 đoạn:			
293			Từ đường An Dương Vương đến hết số nhà 452	26.000.000	15.600.000	10.400.000
294	Phố Vạn Phúc		Từ hết số nhà 452 đến phố Tráng A Pao	15.000.000	9.000.000	6.000.000
295			Từ phố Tráng A Pao đến phố Đoàn Khuê	12.000.000	7.200.000	4.800.000
296	Phố Tráng A Pao		Từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương	20.000.000	12.000.000	8.000.000
297	Phố Đoàn Khuê (Nhánh nói 5 cũ)		Từ đường Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	6.000.000	3.600.000	2.400.000
298	Phố Đoàn Khuê		Từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương	12.000.000	7.200.000	4.800.000
299	Phố Ngòi Dùm		Từ phố Yết Kiêu đến đường Ngô Quyền kéo dài	7.500.000	4.500.000	3.000.000
300	Phố Chu Huy Mân (đường NB1)		Trong khu dân cư Chiến Thắng	7.500.000	4.500.000	3.000.000
301	Đường N9		Từ đường An Dương Vương đến cầu Ngòi Dùm 2	18.000.000	10.800.000	7.200.000

Handwritten mark

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
302	Các đường thuộc khu dân cư Chiến Thắng		Các đường còn lại thuộc dự án khu dân cư chiến Thắng	7.500.000	4.500.000	3.000.000
303	Phố Tạ Đình Đề		Từ Yết Kiêu đến Ngõ Quyền Kéo dài	10.000.000	6.000.000	4.000.000
304	Phố Yết Kiêu		Từ ngã sáu đến đường Ngõ Quyền	10.000.000	6.000.000	4.000.000
305	Phố Yết Kiêu kéo dài		Từ đường An Dương Vương đến đường C1 (quy hoạch) nay sửa đổi là Từ đường Ngõ Quyền đến Đoàn Khuê	7.500.000	4.500.000	3.000.000
306			Từ Ngã Sáu đến phố Quy Hóa	15.000.000	9.000.000	6.000.000
307	Phố Lý Công Uẩn		Từ phố Quy Hóa đến phố Nguyễn Du	21.000.000	12.600.000	8.400.000
308			Từ phố Nguyễn Du đến đường Ngõ Quyền	30.000.000	18.000.000	12.000.000
309			Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	30.000.000	18.000.000	12.000.000
310	Phố Nguyễn Du		Từ phố Lý Công Uẩn đến phố Soi Tiên tách thành 02 đoạn:			
310			Từ phố Lý Công Uẩn đến phố Chu Văn An	26.000.000	15.600.000	10.400.000
311			Từ phố Chu Văn An đến phố Soi Tiên	21.000.000	12.600.000	8.400.000
312	Đường bao quanh chợ Nguyễn Du nay sửa đổi là Phố Thành Công		Từ phố Lý Công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	18.000.000	10.800.000	7.200.000
313	Nối đường Ngõ Quyền đến đường bao chợ Nguyễn Du nay sửa đổi là Phố Thành Công		Đoạn sau làn dân cư đường Ngõ Quyền	18.000.000	10.800.000	7.200.000
314	Phố Lê Lai		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	12.000.000	7.200.000	4.800.000
315			Từ Lý Công Uẩn đến đường Ngõ Quyền	11.000.000	6.600.000	4.400.000
316	Phố Hàm Tử		Từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa (sau trường THCS Kim Tân)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
317	Phố Phú Bình		Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	12.000.000	7.200.000	4.800.000
318	Phố Vạn Hoa		Từ Đường Ngõ Quyền đến phố Lý Công Uẩn	9.000.000	5.400.000	3.600.000
319	Phố Chu Văn An		Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	12.000.000	7.200.000	4.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
320	Phố Kim Thành		Từ đường Hoàng Liên đến phố Tụệ Tỉnh	12.000.000	7.200.000	4.800.000
321			Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661 và các nhánh xung quanh	5.000.000	3.000.000	2.000.000
322	Phố Tụệ Tỉnh		Từ phố Hàm Nghi đến phố Mường Than	11.000.000	6.600.000	4.400.000
323	Phố Xuân Diệu		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hàm Nghi	8.500.000	5.100.000	3.400.000
324	Phố Him Lam		Giữa đường Hoàng Liên với phố Trần Bình Trọng (gần khu chi nhánh NH nông nghiệp Kim Tân)	7.500.000	4.500.000	3.000.000
325			Từ phố Xuân Diệu đến phố Kim Thành	8.500.000	5.100.000	3.400.000
326	Phố Trần Bình Trọng		Từ phố Kim Thành đến phố Hàm Nghi	8.500.000	5.100.000	3.400.000
327			Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	16.000.000	9.600.000	6.400.000
328	Phố Lý Đạo Thành		Từ phố Lý Công Uẩn đến phố Quy Hóa	12.000.000	7.200.000	4.800.000
329			Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	24.000.000	14.400.000	9.600.000
330	Phố Quy Hoá		Từ phố Lý Công Uẩn đến đường An Dương Vương	22.000.000	13.200.000	8.800.000
331	Ngõ Quy Hóa		Từ phố Quy Hóa đến số nhà 035 ngõ Quy Hóa	6.000.000	3.600.000	2.400.000
332			Từ phố Quy Hóa đến phố Yết Kiêu	8.000.000	4.800.000	3.200.000
333	Phố Lê Đại Hành		Từ đường Lê Đại Hành đến giáp trường Nội trú (tổ 51)	5.000.000	3.000.000	2.000.000
334	Phố Ngọc Hồi		Từ phố Lê Đại Hành đến đường Ngõ Quyền (giáp đường Quy Hóa)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
335	Đường nối số 2 nay sửa đổi là Phố Tân Trào		Từ đường Ngõ Quyền đến đường An Dương Vương	7.000.000	4.200.000	2.800.000
336	Đường nối số 3 nay sửa đổi là Phố Tân Trào		Từ đường Ngõ Quyền đến phố Lê Đại Hành	7.000.000	4.200.000	2.800.000
337	Phố Lê Thanh Nghi		Từ phố Lê Đại Hành đến đường Ngõ Quyền	7.000.000	4.200.000	2.800.000
338	Phố Quang Minh		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	10.000.000	6.000.000	4.000.000
339			Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	10.000.000	6.000.000	4.000.000
340	Phố Mường Than		Từ phố Lý Công Uẩn đến trường Nội trú	9.000.000	5.400.000	3.600.000



2

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
341	Ngõ Mường Than		Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	6.300.000	3.780.000	2.520.000
342	Ngõ xường in		Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	5.500.000	3.300.000	2.200.000
343	Ngõ Trường Nội Trú		Từ phố Mường Than đến phố Quy Hoá	3.000.000	1.800.000	1.200.000
344	Phố Kim Hoa		Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	15.000.000	9.000.000	6.000.000
345	Phố Bà Triệu		Từ phố Tuệ Tĩnh đến phố Lý Công Uẩn	9.500.000	5.700.000	3.800.000
346	Ngõ Bà Triệu		Đổi diện công trường Lê Văn Tám	4.000.000	2.400.000	1.600.000
			Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu tách thành 02 đoạn:			
347	Phố Trần Nhật Duật		Từ đường Hoàng Liên đến phố Mường Than	15.000.000	9.000.000	6.000.000
348			Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	14.000.000	8.400.000	5.600.000
349	Phố Hàm Nghi		Từ đường Hoàng Liên đến Quốc lộ 4D nay sửa đổi là Từ đường Hoàng Liên đến hết số nhà 550	19.000.000	11.400.000	7.600.000
350			Từ phố Hoàng Liên đến ngã sáu	21.000.000	12.600.000	8.400.000
351	Phố Lê Hữu Trác		Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	10.000.000	6.000.000	4.000.000
352	Phố Tân An		Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	15.000.000	9.000.000	6.000.000
353	Phố Kim Hà		Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	16.000.000	9.600.000	6.400.000
354	Phố Tôn Thất Tùng		Từ phố Hàm Nghi đến suối Ngòi Dùm	10.500.000	6.300.000	4.200.000
			Từ phố Hàm Nghi đến phố Kim Hà tách thành 02 đoạn:			
355	Phố Phạm Ngọc Thạch		Từ phố Hàm Nghi đến phố Đào Duy Từ	9.500.000	5.700.000	3.800.000
356			Từ phố Đào Duy Từ đến phố Kim Hà	20.000.000	12.000.000	8.000.000
357	Phố Thanh Phú		Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	9.500.000	5.700.000	3.800.000
358	Phố Đào Duy Từ		Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	12.000.000	7.200.000	4.800.000
359	Phố Cao Sơn		Từ phố Kim Thành đến hết đường	6.300.000	3.780.000	2.520.000
360	Đường Nguyễn Đình Chiểu		Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	10.500.000	6.300.000	4.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
361	Phố Bạch Đằng		Từ phố Hàm Nghi (QL4D) ra suối Ngòi Dùm	4.000.000	2.400.000	1.600.000
362	Phố Bé Văn Đàn		Từ phố Bé Văn Đàn đến Phố Thanh Phú	9.000.000	5.400.000	3.600.000
363	Phố Ngọc Hà		Từ phố Đào Duy Từ đến phố Phạm Ngọc Thạch	9.000.000	5.400.000	3.600.000
364	Phố Ngọc Hà		Từ phố Xuân Diệu đến đường Hàm Nghi (lời đất Cao Minh)	9.000.000	5.400.000	3.600.000
365	Phố An Bình		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	9.000.000	5.400.000	3.600.000
366	Phố An Nhân		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	9.000.000	5.400.000	3.600.000
367	Phố Trung Đò		Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	18.000.000	10.800.000	7.200.000
368	Phố An Phú kéo dài		Từ đường Nhạc Sơn tổ 28 đến phố Quang Minh	9.000.000	5.400.000	3.600.000
369	Phố Nguyễn An Ninh		Từ phố Quang Minh đến đường Nhạc Sơn tổ 24	7.500.000	4.500.000	3.000.000
370	Phố Ngô Đức Kế		Từ đường Nhạc Sơn đến giáp địa phận phường Duyên Hải	7.000.000	4.200.000	2.800.000
371	Đường M1		Từ giáp địa phận phường Duyên Hải đến cuối đường	6.000.000	3.600.000	2.400.000
372	Ngõ Nhạc Sơn I		Từ Đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương	12.000.000	7.200.000	4.800.000
373	Đường Tân An		Từ Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	4.400.000	2.640.000	1.760.000
374	Tuyến đường T1 nay sửa đổi là Phố Trường Sa		Đoạn từ phố Lê Hữu Trác đến phố Đào Duy Từ	15.000.000	9.000.000	6.000.000
375	Tuyến đường T2 nay sửa đổi là Phố Hoàng Sa		Đoạn từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	12.000.000	7.200.000	4.800.000
376	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường nay sửa đổi là Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			9.000.000	5.400.000	3.600.000
377	PHƯỜNG BẮC CƯỜNG	II		2.000.000	1.200.000	800.000
378	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ cầu Bắc Cường đến phố Châu Ủy	16.500.000	9.900.000	6.600.000
379	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Phú Thịnh	16.000.000	9.600.000	6.400.000
380			Từ phố Phú Thịnh đến hết địa phận phường Bắc Cường	12.000.000	7.200.000	4.800.000

2

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
381	Đường Trần Phú		Từ trạm đăng kiểm đến phố Châu Ủy	16.500.000	9.900.000	6.600.000
382	Đường Ngô Quyền		Từ cầu Ngòi Đum đến phố Phú Thịnh	13.500.000	8.100.000	5.400.000
383	Phố Lê Thanh		Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	12.000.000	7.200.000	4.800.000
384			Từ phố Phú Thịnh đến phố Châu Ủy	7.000.000	4.200.000	2.800.000
385	Phố Ngô Minh Loan		Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	16.000.000	9.600.000	6.400.000
386	Phố Cù Chính Lan		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Ngô Minh Loan	9.000.000	5.400.000	3.600.000
387	Phố Hoàng Trường Minh		Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Kim Sơn	9.000.000	5.400.000	3.600.000
388	Phố Lạc Sơn		Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Lê Văn Thiêm	9.000.000	5.400.000	3.600.000
389	Phố Nguyễn Thị Định		Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Phú Thịnh	9.000.000	5.400.000	3.600.000
390	Ngõ Nguyễn Thị Định		Từ phố Nguyễn Thị Định đến hết đường	6.600.000	3.960.000	2.640.000
391	Phố Lê Văn Thiêm		Từ phố Cù Chính Lan đến đường Trần Phú	9.000.000	5.400.000	3.600.000
392	Phố Mường Hoa		Từ Phố Ngô Minh Loan đến phố Kim Sơn	9.000.000	5.400.000	3.600.000
393	Phố Đào Trọng Lịch (đường N2A*)		Từ phố Nguyễn Thị Định (N2) đến phố Lê Văn Thiêm (N4)	7.500.000	4.500.000	3.000.000
394	Phố Kim Sơn		Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Nguyễn Thị Định	9.000.000	5.400.000	3.600.000
395	Phố Tân Lập		Từ phố Nguyễn Thị Định đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	9.000.000	5.400.000	3.600.000
396	Phố Phú Thịnh		Từ phố Lê Thanh đến đường Trần Phú	10.000.000	6.000.000	4.000.000
397			Từ phố Lê Thanh đến đường Võ Nguyên Giáp	14.000.000	8.400.000	5.600.000
398	Phố Bùi Đức Minh		Từ đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba đường vào nghĩa trang Tân Lập (giáp đất nhà ông Lê Đức Tài)	14.000.000	8.400.000	5.600.000
399			Từ phố Hoàng Quy đến phố Tân Lập (phía tiểu khu đô thị số 2)	9.500.000	5.700.000	3.800.000
400	Phố Võ Đại Huệ		Từ phố Tân Lập đến phố An Lạc	9.500.000	5.700.000	3.800.000
401	Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 2			9.500.000	5.700.000	3.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ, phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
402	Phố Vĩ Kim		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú	8.500.000	5.100.000	3.400.000
403	Đường D6A		Đường vòng từ phố Vĩ Kim đến đại lộ Trần Hưng Đạo	6.000.000	3.600.000	2.400.000
404	Phố Châu Ủy		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú	16.000.000	9.600.000	6.400.000
405	Phố Lê Duy Lương		Từ phố Châu Ủy đến phố Phan Kế Bính	7.500.000	4.500.000	3.000.000
406	Phố Phan Kế Bính		Đường vòng từ phố Châu Ủy đến đại lộ Trần Hưng Đạo	7.500.000	4.500.000	3.000.000
407	Phố Mạc Đăng Dung		Từ đường Ngô Quyền đến đường N27	7.500.000	4.500.000	3.000.000
408	Phố Nguyễn Thằng Bình		Từ đường phố An Lạc đến đường N7 nay sửa đổi là Từ đường N27 đến N9	7.500.000	4.500.000	3.000.000
409	Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 3			7.000.000	4.200.000	2.800.000
410	Phố Hoàng Quy		Từ đường Trần Hưng Đạo đến giao với đường Võ Nguyên Giáp	7.000.000	4.200.000	2.800.000
411			Từ giao với đường Võ Nguyên Giáp để hết đường	5.000.000	3.000.000	2.000.000
412	Phố Quách Văn Rang		Đường vòng từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Phú Thịnh	7.000.000	4.200.000	2.800.000
413	Phố An Lạc		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết đường	7.000.000	4.200.000	2.800.000
414	Các đường còn lại thuộc dự án khu dân cư đường B1			7.000.000	4.200.000	2.800.000
415	Phố Trần Thị Lan (đường D4 + D4A)		Từ đường M15 đến điểm Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX thành phố	7.000.000	4.200.000	2.800.000
416	Phố Đỗ Đức Bảo		Từ Lê Văn Thiêm đến phố Phú Thịnh	7.000.000	4.200.000	2.800.000
417	Phố Đỗ Đức Tuyết (đường E15)		Từ đường E13 đến đường Lê Thanh (ngã tư cây xăng Linh Hương)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
418	Phố Đỗ Đức Lộc (đường E16)		Từ đường E13 đến đường M15	7.000.000	4.200.000	2.800.000
419	Phố Trương Định (đường E17)		Từ phố Lê Văn Thiêm đến M15	7.000.000	4.200.000	2.800.000
420	Phố Nguyễn Minh Không (đường E18)		Từ phố Lê Văn Thiêm đến đường E17	7.000.000	4.200.000	2.800.000
421	Phố Huỳnh Thị Cúc (đường M16)		Từ phố Lê Thanh đến đường Trần Phú	7.000.000	4.200.000	2.800.000
422	Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 4		Các đường còn lại	7.000.000	4.200.000	2.800.000



A

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
423	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 5			5.000.000	3.000.000	2.000.000
424			Đường T7	3.500.000	2.100.000	1.400.000
425	Khu đô thị Tân Lập		Đường T8	4.500.000	2.700.000	1.800.000
426			Các đường còn lại thuộc dự án khu đô thị Tân Lập	2.000.000	1.200.000	800.000
427	Khu vực thôn VI Kim		Phía sau 20m đường 4E (thuộc tiểu khu 18) và các đường thuộc tổ 15	1.500.000	900.000	600.000
428	Khu vực thôn Chính Cường		Khu vực sau tỉnh lộ 156 và các vị trí còn lại	1.100.000	660.000	440.000
429	Các hộ bán mặt đường tỉnh lộ 156		Từ phố Lê Thanh đến hết tỉnh lộ 156	1.500.000	900.000	600.000
430	Khu vực thôn Cửa Cai (tổ 30)		Các khu vực còn lại	1.100.000	660.000	440.000
431	Khu vực xóm Lao Tùng (tổ 30)		Các ngõ trong xóm	700.000	420.000	280.000
432	Đường N9		Từ cầu Ngòi Đum 2 đến phố Phú Thịnh	16.000.000	9.600.000	6.400.000
433	Các đường thuộc khu dân cư Chiến Thắng		Các đường còn lại thuộc dự án khu dân cư chiến Thắng	7.000.000	4.200.000	2.800.000
434	Tiểu khu đô thị số 10		Đường S9 (Ngõ Quyền kéo dài)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
435	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường nay sửa đổi là Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			1.100.000	660.000	440.000
436	Khu TĐC Tân Lập			5.000.000	3.000.000	2.000.000
437	Các đường nội bộ tiểu khu đô thị 21			7.000.000	4.200.000	2.800.000
6	PHƯỜNG NAM CƯỜNG	II				
438	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ phố Châu Ủy đến phố Mô Sinh	13.000.000	7.800.000	5.200.000
439	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ giáp địa phận phường Bắc Cường đến đường Trần Kim Chiến	12.000.000	7.200.000	4.800.000
440	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ đường Trần Kim Chiến đến hết địa phận phường Nam Cường	12.000.000	7.200.000	4.800.000
441	Phố Lê Thanh		Từ phố Châu Ủy đến đường Trần Phú	7.000.000	4.200.000	2.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
442	Đường Trần Phú		Từ phố Châu Ủy đến phố Nguyễn Hữu Thọ	13.500.000	8.100.000	5.400.000
443			Từ phố Nguyễn Hữu Thọ đến cầu chui Bắc Lệnh	11.000.000	6.600.000	4.400.000
444	Phố Châu Ủy		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đường Trần Phú	16.000.000	9.600.000	6.400.000
445	Phố Lũng Thàng		Từ đường Trần Phú đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	9.000.000	5.400.000	3.600.000
446	Phố Cốc Sa		Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	9.000.000	5.400.000	3.600.000
447	Đường D7		Từ phố Lũng Thàng đến phố Cốc Sa	7.000.000	4.200.000	2.800.000
448	Phố Bùi Bằng Đoàn		Từ phố Lũng Thàng đến phố Lê Thanh	7.000.000	4.200.000	2.800.000
449	Đường 1/5		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú	9.000.000	5.400.000	3.600.000
450	Đường Trần Kim Chiến		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu Giang Đông	9.000.000	5.400.000	3.600.000
451	Đường Nguyễn Trãi		Từ đường Trần Kim Chiến vào Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	7.000.000	4.200.000	2.800.000
452	Đường Phùng Chí Kiên		Trước Tỉnh uỷ (từ đường 1/5 đến phố Mỏ Sinh giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
453			Từ đường Phùng Chí Kiên đến đường Trần Phú	8.000.000	4.800.000	3.200.000
454	Phố Mỏ Sinh		Từ đường Phùng Chí Kiên đến phố 30/4	9.000.000	5.400.000	3.600.000
455			Đoạn từ phố 30/4 đến đường Nguyễn Trãi	7.000.000	4.200.000	2.800.000
456	Phố Nguyễn Danh Phương		Từ phố Mỏ Sinh đến giáp địa phận phường Bắc Lệnh	6.000.000	3.600.000	2.400.000
457	Phố Cao Xuân Quế		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Thiện Kế	6.600.000	3.960.000	2.640.000
458	Phố Đinh Gia Quế		Từ đường Cao Xuân Quế đến hết đường	6.000.000	3.600.000	2.400.000
459	Phố Nguyễn Thiện Kế		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Cao Xuân Quế	7.000.000	4.200.000	2.800.000
460	Khu dân cư trước khối II		Các đường còn lại	6.000.000	3.600.000	2.400.000
461	Phố Tùng Tung		Từ đường Trần Phú đến phố Mỏ Sinh (Hướng về cầu chui Bắc Lệnh)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
462			Từ phố Mỏ Sinh đến đường Trần Phú (Hướng về cầu chui Bắc Lệnh)	6.000.000	3.600.000	2.400.000



82

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
463	Phố Trần Tung (Khu dân cư B5-B6)		Từ đường Trần Phú đến phố Quang Thái	6.000.000	3.600.000	2.400.000
464	Phố Quang Thái (Khu dân cư B5-B6)		Từ đường Trần Phú đến đường Trần Phú	6.000.000	3.600.000	2.400.000
465	Phố Nguyễn Trường Tộ (Khu dân cư B5-B6)		Từ đường Trần Phú đến phố Quang Thái	6.000.000	3.600.000	2.400.000
466	Phố Nguyễn Khoái (Khu dân cư B5-B6)		Từ đường Trần Phú đến phố Quang Thái	6.000.000	3.600.000	2.400.000
467	Phố Đan Dương (Khu dân cư B5-B6)		Từ phố Trần Tung đến phố Nguyễn Trường Tộ	6.000.000	3.600.000	2.400.000
468	Phố Trần Thủ Độ		Từ phố Ca Văn Thỉnh đến phố Ca Văn Thỉnh	7.000.000	4.200.000	2.800.000
469	Phố Ca Văn Thỉnh		Từ đường Trần Phú đến đường Trần Phú	7.000.000	4.200.000	2.800.000
470	Phố Ý Lan		Từ phố Châu Ủy đến phố Lê Thanh	7.000.000	4.200.000	2.800.000
471	Đường E9A		Từ đường E8 đến phố Lê Thanh	7.000.000	4.200.000	2.800.000
472	Đường E6		Từ đường Trần Phú đến phố Lê Thanh	7.000.000	4.200.000	2.800.000
473	Đường E7		Từ đường Trần Phú đến phố Lê Thanh	7.000.000	4.200.000	2.800.000
474	Đường E8		Từ đường Trần Phú đến phố Lê Thanh	7.000.000	4.200.000	2.800.000
475	Phố Khúc Hạo (M5 + M6)		Từ đường Trần Phú đến đường Trần Phú	6.000.000	3.600.000	2.400.000
476	Phố Lý Tử Tấn (M7)		Từ phố Khúc Hạo đến phố Khúc Hạo	6.000.000	3.600.000	2.400.000
477	Phố Chu Phúc Uy (M8)		Từ phố Khúc Hạo đến phố Khúc Hạo	6.000.000	3.600.000	2.400.000
478	Phố Mai Kỳ Sơn (M9)		Từ phố Khúc Hạo đến phố Khúc Hạo	6.000.000	3.600.000	2.400.000
479	Phố Cao Xuân Huy		Từ đường D7 đến hết đường	4.000.000	2.400.000	1.600.000
480	Phố Nguyễn Hữu Thọ		Từ phố Cốc Sa đến đường Trần Phú	9.000.000	5.400.000	3.600.000
481	Phố Bùi Quốc Khải (M3)		Từ phố Cao Bá Đạt (M1) đến phố Hữu Hữu Nghĩa (M4)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
482	Phố Cao Bá Đạt (M1)		Từ phố Nguyễn Hữu Thọ đến phố Hữu Hữu Nghĩa (M4)	6.000.000	3.600.000	2.400.000

STT	Tên đường phố, ngõ, phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
483	Phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)		Từ phố Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Phú	6.000.000	3.600.000	2.400.000
484	Phố Bùi Viện (M2)		Từ phố Cao Bá Đạt (M1) đến phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
485	Tổ 16, tổ 17		Các hộ nằm trên trục đường chuyên dùng của mô	2.000.000	1.200.000	800.000
486			Các hộ còn lại có vị trí nhà ở làm cách đường chuyên dùng mô sau 20m nằm xa các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1.700.000	1.020.000	680.000
487	Đường súi Đồi - Pèng		Từ đường Trần Phú đến đường chuyên dùng mô	1.700.000	1.020.000	680.000
488	Tổ 15		Các khu vực còn lại của tổ 15	1.100.000	660.000	440.000
489	Đường WB, tổ 14		Từ phố Tùng Tung đến phố Nguyễn Danh Phương	1.500.000	900.000	600.000
490	Tổ 11, tổ 12		Các hộ tổ 12 có vị trí nhà ở xã các phố, nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1.100.000	660.000	440.000
491			Khu vực tổ 11 giáp địa phận phường Bắc Lệnh	1.100.000	660.000	440.000
492	Tổ 13, 14		Các hộ không bám mặt đường WB và các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở nằm trong các đường cụt, ngõ cụt	1.100.000	660.000	440.000
493	Tổ 9, 10		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1.100.000	660.000	440.000
494	Tổ 3, tổ 6			1.100.000	660.000	440.000
495	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường nay sửa đổi là Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			800.000	480.000	320.000
496	Các tuyến đường còn lại trong dự án khu dân cư B6 kéo dài			5.000.000	3.000.000	2.000.000
7	PHƯỜNG BẮC LỆNH	II				
497	Phải lộ Trần Hưng Đạo		Từ Phố Mò Sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	12.000.000	7.200.000	4.800.000
498	Đường Hoàng Quốc Việt		Từ cầu chui Bắc Lệnh đến cầu Cung Ứng	8.000.000	4.800.000	3.200.000
499			Từ cầu Cung Ứng đến hết địa phận phường Bắc Lệnh	10.000.000	6.000.000	4.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
500	Phố Mỏ Sinh		Từ phố Nguyễn Danh Phương đến đường Phùng Chí Kiên	8.000.000	4.800.000	3.200.000
501			Từ đường Phùng Chí Kiên đến phố 30/4	9.000.000	5.400.000	3.600.000
502	Phố Mỏ Sinh kéo dài		Đoạn từ phố 30/4 đến đường Nguyễn Trãi	7.000.000	4.200.000	2.800.000
503			Từ phố Mỏ Sinh đến phố Lý Thường Kiệt	7.000.000	4.200.000	2.800.000
504	Đường Phùng Chí Kiên		Từ phố Lý Thường Kiệt đến phố Chiềng On	7.000.000	4.200.000	2.800.000
505	Phố 30/4		Từ phố Mỏ Sinh đến phố Chiềng On	9.000.000	5.400.000	3.600.000
506			Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố 30/4	11.000.000	6.600.000	4.400.000
507	Phố Chiềng On		Từ phố 30/4 đến phố 19/5	10.000.000	6.000.000	4.000.000
508			Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố 30/4	7.000.000	4.200.000	2.800.000
509	Phố Nguyễn Thế Lộc		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Danh Phương	6.000.000	3.600.000	2.400.000
510	Phố Phan Huy Ích		Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến Lê Văn Thịnh	6.000.000	3.600.000	2.400.000
511	Phố Nguyễn Danh Phương		Từ phố Mỏ Sinh đến phố Lê Văn Thịnh	6.000.000	3.600.000	2.400.000
512	Phố Lê Văn Thịnh		Từ phố Phùng Chí Kiên đến phố Nguyễn Danh Phương	6.000.000	3.600.000	2.400.000
513	Đường T1, khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ đường Nguyễn Trãi đến phố Mỏ Sinh kéo dài	5.000.000	3.000.000	2.000.000
514	Đường T2 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ đường Nguyễn Trãi đến đường T3	5.000.000	3.000.000	2.000.000
515	Đường T3, khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ đường T1 đến phố Mỏ Sinh kéo dài	5.000.000	3.000.000	2.000.000
516	Đường T4 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ phố Mỏ Sinh đến đường T5	5.000.000	3.000.000	2.000.000
517	Đường T5 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ đường T4 đến đường T7	5.000.000	3.000.000	2.000.000
518	Đường T7, T8, T9 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ đường T1 đến đường T5	5.000.000	3.000.000	2.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
519	Phố Lưu Hữu Phước		Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến phố Lý Thường Kiệt	6.000.000	3.600.000	2.400.000
520	Phố Đỗ Nhuận		Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến phố Lý Thường Kiệt	6.000.000	3.600.000	2.400.000
521	Phố Lê Thiết Hùng		Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến phố Lý Thường Kiệt	6.000.000	3.600.000	2.400.000
522	Phố Lê Thiết Hùng		Từ phố Lý Thường Kiệt đến phố Chiềng On	6.000.000	3.600.000	2.400.000
523	Phố Lý Thường Kiệt		Từ phố 30/4 đến phố Phan Huy Ích	7.000.000	4.200.000	2.800.000
524	Phố Lý Nhân Tông		Từ phố 30/4 đến phố Nguyễn Danh Phương	7.000.000	4.200.000	2.800.000
525			Từ đường Hoàng Quốc Việt đến công trường tiểu học Bắc Lệnh	2.000.000	1.200.000	800.000
526			Từ đường Hoàng Quốc Việt đến công trường cấp II Bắc Lệnh	2.000.000	1.200.000	800.000
527	Đường nối (đường ngõ xóm)		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến công trường Lý Tự Trọng (cũ)	2.000.000	1.200.000	800.000
528			Từ công trường Lý Tự Trọng (cũ) đến chân đồi truyền hình	2.000.000	1.200.000	800.000
529	Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh		Từ công trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN kỹ thuật	2.000.000	1.200.000	800.000
530	Phố Mạc Thị Bưởi		Nối giữa phố Trần Văn Ôn đến phố Hoàng Văn Thái	5.000.000	3.000.000	2.000.000
531	Phố Hoàng Văn Thái		Từ đường Hoàng Quốc Việt (SN 281) đến phố Trần Văn Ôn	5.000.000	3.000.000	2.000.000
532	Phố Phùng Thế Tài		Từ phố Mạc Thị Bưởi nối đến Tiểu khu 19 (giáp với đường sắt)	5.000.000	3.000.000	2.000.000
533	Phố Trần Văn Ôn		Từ số nhà 103 đường Hoàng Quốc Việt đến giáp với Tiểu khu 19	5.000.000	3.000.000	2.000.000
534	Phố Ngõ Gia Khảm		Từ số nhà 201 đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Văn Thái	5.000.000	3.000.000	2.000.000
535	Phố Chế Lan Viên		Từ phố Trần Văn Ôn đến phố Phùng Thế Tài	5.000.000	3.000.000	2.000.000
536	Phố Cù Huy Cận		Từ phố Ngõ Gia Khảm đến phố Hoàng Văn Thái	5.000.000	3.000.000	2.000.000
537	Phố An Tiêm		Từ phố Cù Huy Cận đến phố Hoàng Văn Thái	5.000.000	3.000.000	2.000.000
538			Từ phố Phan Huy Ích đến phố Lý Thường Kiệt	6.000.000	3.600.000	2.400.000
539			Từ phố Lý Thường Kiệt đến phố Chiềng On	5.000.000	3.000.000	2.000.000
540	Đường D16 (tiểu khu đô thị số 13)		Từ đường T2 Đến đường 19A	6.000.000	3.600.000	2.400.000
541			Từ đường Trần phú đi qua đường D19A đến Chiềng On	6.000.000	3.600.000	2.400.000



12

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
542	Tiểu khu đô thị số 19		Các đường H1 và H2	5.000.000	3.000.000	2.000.000
543			Các đường còn lại	4.000.000	2.400.000	1.600.000
544	Tổ 5		Mặt đường tổ 5 từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	1.200.000	720.000	480.000
545			Các ngõ còn lại	1.000.000	600.000	400.000
546	Tổ 6		Mặt đường tổ 6 từ đường Hoàng Quốc Việt qua bãi đá mỏ Apatit đến giáp tổ 13	800.000	480.000	320.000
547			Các ngõ còn lại	600.000	360.000	240.000
548	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngõ cụt	1.200.000	720.000	480.000
549	Tổ 12		Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	1.200.000	720.000	480.000
550	Tổ 13, 14		Mặt đường từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Nam Cường	1.000.000	600.000	400.000
551			Các ngõ còn lại	800.000	480.000	320.000
552	Tổ 15,16,17		Các khu vực còn lại	1.200.000	720.000	480.000
553	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường nay sửa đổi là		Các vị trí còn lại trên địa bàn phường	800.000	480.000	320.000
8	PHƯỜNG POM HÁN	II				
554	Phố Bình Minh (29m)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
555			Từ Phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến QL4E	3.000.000	1.800.000	1.200.000
556	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ giáp phường Bắc Lệnh đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Nà Mèo) thuộc phường Pom Hán	11.000.000	6.600.000	4.400.000
557			Từ giáp địa phận phường Bắc Lệnh đến ngã ba giao với phố Hà Đặc	10.000.000	6.000.000	4.000.000
558	Đường Hoàng Quốc Việt		Từ phố Hà Đặc đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
559	Phố Nguyễn Bắc		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến hết đường nay sửa đổi là Từ đường Hoàng Quốc Việt đến hết phố	3.000.000	1.800.000	1.200.000
560	Phố Vũ Văn Mật		Từ đường Hoàng Quốc Việt (bưu điện Cam Đường) đến giáp phố Nguyễn Bắc	3.500.000	2.100.000	1.400.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
561	Phố Hoàng Sào		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến địa lộ Trần Hưng Đạo	6.500.000	3.900.000	2.600.000
562	Phố Mã Yên Sơn		Từ phố Hoàng Sào đến giáp địa phận phường Bình Minh nay sửa đổi là Từ phố Hoàng Sào đến dài truyền hình	3.500.000	2.100.000	1.400.000
563	Phố Nguyễn Chích		Từ phố Mã Yên Sơn đến hết đường nay sửa đổi là Từ đường Hoàng Sào đến hết phố	1.500.000	900.000	600.000
564	Phố Trần Xuân Soạn		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Võ Văn Tần	5.500.000	3.300.000	2.200.000
565			Từ phố Võ Văn Tần đến ngã ba Đào Tấn	8.000.000	4.800.000	3.200.000
566	Phố Trịnh Hoài Đức		Từ phố Nguyễn Huy Tự đến phố Tân Tiến	6.000.000	3.600.000	2.400.000
567			Từ phố Tân Tiến đến hết đường	3.500.000	2.100.000	1.400.000
568	Phố Vũ Uy (Phố T1)		Từ phố Trần Quý Cáp đến phố Trần Xuân Soạn	4.000.000	2.400.000	1.600.000
569	Phố Nguyễn Huy Tự (Phố T2 + T3)		Từ phố Hoàng Sào đến phố Trần Xuân Soạn	6.000.000	3.600.000	2.400.000
570			Từ phố Trần Xuân Soạn đến phố Tân Tiến	8.000.000	4.800.000	3.200.000
571	Phố Trần Quý Cáp (Phố T4)		Từ phố Võ Văn Tần đến phố Nguyễn Huy Tự	4.000.000	2.400.000	1.600.000
572	Phố Đào Tấn (Phố T8)		Từ phố Nguyễn Huy Tự đến phố Trần Xuân Soạn	5.000.000	3.000.000	2.000.000
573	Phố Đào Tấn (Phố T9)		Từ phố Trần Xuân Soạn đến phố Gian Than	7.000.000	4.200.000	2.800.000
574	Phố Trần Quang Diệu (Phố T13)		Từ phố Hoàng Sào đến phố Đào Tấn	4.000.000	2.400.000	1.600.000
575	Phố Võ Văn Tần		Từ ngã ba phố Hoàng Sào (cạnh nhà thi đấu) đến hết đường	5.000.000	3.000.000	2.000.000
576	Phố Tân Tiến		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba Đào Tấn	6.000.000	3.600.000	2.400.000
577	Phố Gian Than		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Sào	2.000.000	1.200.000	800.000
578	Phố Nguyễn Xí		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Võ Văn Tần	3.000.000	1.800.000	1.200.000
579	Phố Hoàng Đức Chử		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Đặc	3.000.000	1.800.000	1.200.000
580	Phố Hà Đặc		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba Cầu Gồ	2.000.000	1.200.000	800.000
581	Phố Tô Vũ		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Đức Chử	2.000.000	1.200.000	800.000



8

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
582	Phố Hoàng Công Chất		Từ phố Nguyễn Xi đến hết đường	2.000.000	1.200.000	800.000
583	Phố 23/9		Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp ngân hàng Sài Gòn Bank) đến ngã ba phố Cầu Gò nay sửa đổi là Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp ngân hàng Sài Gòn Bank) đến ngã ba 23/9 - Nguyễn Đình Thi	2.000.000	1.200.000	800.000
584	Phố Cầu Gò		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba phố 23/9	2.000.000	1.200.000	800.000
585	Phố Trần Văn Nô		Từ ngã ba Bến Đá đến giáp địa phận xã Cam Đường	2.000.000	1.200.000	800.000
586	Phố Nguyễn Đình Thi		Từ ngã ba phố 23/9 đến phố Trần Văn Nô	2.000.000	1.200.000	800.000
587	Đường vào mỏ		Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam Đường	1.500.000	900.000	600.000
588	Ngõ xóm 16 nay sửa đổi là Ngõ xóm 1-23/9		Từ phố 23/9 đến hết đường (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	800.000	480.000	320.000
589	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 12 cũ)		Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 573) đến hết đường	1.000.000	600.000	400.000
590	Ngõ xóm 1 tổ 7 (tổ 15 cũ nay sửa đổi là Ngõ xóm 1 tổ 7		Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp Ngân hàng Sài Gòn Bank) đến hết đường	800.000	480.000	320.000
591	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 19 cũ)		Từ phố 23/9 đi qua nhà văn hóa khu dân cư số 9 đến hết đường	1.000.000	600.000	400.000
592	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 26 cũ)		Từ phố Hoàng Đức Chử (giáp đội số 2 công an Phòng cháy chữa cháy) đến hết đường	750.000	450.000	300.000
593	Ngõ xóm 4 tổ 11 (tổ 27 cũ) nay sửa đổi là Ngõ xóm 2 - Hà Đặc		Từ phố Hà Đặc đến hết đường	850.000	510.000	340.000
594	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 28 cũ)		Từ phố Hà Đặc đến hết đường (ngõ gần nhất phía sau trường tiểu học) nay sửa đổi là Từ Ngõ 2 - Hà Đặc đến hết đường	850.000	510.000	340.000
595	Ngõ xóm 1 tổ 13 (tổ 30 cũ)		Từ phố Cầu Gò (giáp số nhà 020) đến hết đường nay sửa đổi là Từ phố Hà Đặc (giáp số nhà 020) đến hết đường	750.000	450.000	300.000
596	Ngõ xóm 1 tổ 14 (tổ 33 cũ)		Từ phố 23/9 đến hết đường	800.000	480.000	320.000
597	Ngõ xóm 1 tổ 16 (tổ 36 cũ)		Từ phố Nguyễn Đình Thi đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	800.000	480.000	320.000
598	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 12 cũ)		Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 577) đến hết đường	1.000.000	600.000	400.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Môc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
599	Ngõ xóm 2 tổ 10 (tổ 25 cũ)		Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp chi nhánh điện lực Cam Đường) đến hết đường	1.000.000	600.000	400.000
600	Ngõ xóm 3 tổ 11 (tổ 26 cũ) nay sửa đổi là Ngõ xóm 3 - Hoàng Đức Chừ		Từ phố Hà Đặc (giáp số nhà 002) đến hết đường	750.000	450.000	300.000
601	Ngõ xóm 2 tổ 11 (tổ 27 cũ) nay sửa đổi là Ngõ xóm 1 - Hà Đặc		Từ phố Hà Đặc đến hết đường (ngõ gần nhất phía sau trường tiểu học)	850.000	510.000	340.000
602	Ngõ xóm 2 tổ 13 (tổ 30 cũ) nay sửa đổi là ngõ Cầu Gò		Từ phố Cầu Gò (giáp số nhà 079) đến hết đường	750.000	450.000	300.000
603	Đường 4E cũ (D3) nay sửa đổi là Đường Nguyễn Văn Linh		Từ giáp đường Bình Minh 29m đến hết ranh giới hộ ông Trần Văn Giám nay sửa đổi là Từ ngã Bền Đă đến cầu sắt Làng Nhón (tổ 28)	4.000.000	2.400.000	1.600.000
604			Từ giáp ranh giới hộ ông Trần Văn Giám đến đường vào tổ 6 nay sửa đổi là Từ cầu sắt đến phố Bình Minh 29m (tổ 25,26,27)	4.000.000	2.400.000	1.600.000
605	Phố Nguyễn Duy Trinh (đường E1)		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo (phố Nguyễn Duy Trinh 1, Nguyễn Duy Trinh 2), từ đại lộ Trần Hưng Đạo (giáp cây xăng Bình Minh) đến phố Trần Hữu Tước (E2)	5.500.000	3.300.000	2.200.000
606	Phố Trần Hữu Tước (đường E2)		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo (giáp cây xăng Bình Minh) đến phố Nguyễn Duy Trinh	5.500.000	3.300.000	2.200.000
607	Phố Nguyễn Cảnh Chân (đường E3)		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết khu nhà ở Bình Minh (HUD8)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
608			Các đường A1, A2	6.000.000	3.600.000	2.400.000
609	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY)		Các đường A6A, A7, A7A, A8A, A9, A10, A11 nay sửa đổi là Các đường A6A, A7, A7A, A8A, A9, A10, A11, A4, A5, A3	5.000.000	3.000.000	2.000.000
610			Các đường còn lại	4.000.000	2.400.000	1.600.000
611	Phố Nguyễn Đức Thuận		Từ phố Bình Minh đến hết đường	5.000.000	3.000.000	2.000.000
612	Phố Phạm Huy Thông (BM19)		Từ đường Nguyễn Cơ Thạch đến hết đường	5.000.000	3.000.000	2.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
613	Phố Nguyễn Cơ Thạch (N8+BM17+BM18)		Từ phố Bình Minh đến đường 4E	5.000.000	3.000.000	2.000.000
614	Tổ 19+20 (tổ 14, 15 phường Bình Minh cũ)		Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14, 15	1.500.000	900.000	600.000
615	Tổ 21 (tổ 16 phường Bình Minh cũ)		Đường từ công UBND phường (cũ) đi vào đảng sau phường thuộc tổ 16	1.600.000	960.000	640.000
616	Tổ 23a		Các đường nhánh trừ các hộ bám mặt đường Nguyễn Cơ Thạch	1.500.000	900.000	600.000
617	Khu Nhón 1+2 (Tổ 25+26+27)		Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	1.500.000	900.000	600.000
618	Tổ 27, 28		Các ngõ xóm sau khu dân cư đường 4E	1.500.000	900.000	600.000
619	Tổ 29, 30		Toàn tổ	1.500.000	900.000	600.000
620	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường nay sửa đổi là		Các vị trí còn lại trên địa bàn phường	800.000	480.000	320.000
621	Đường H1 (Đường nối TĐC 31, 32)		Nguyễn Đình Thi đến Hoàng Đức Chừ	3.000.000	1.800.000	1.200.000
622	Đường RD-07		Từ phố Bình Minh đến hết đường	5.000.000	3.000.000	2.000.000
623	Đường N1		Từ phố Nguyễn Đức Thuận đến hết đường	5.000.000	3.000.000	2.000.000
624	Đường N2		Từ phố Phạm Duy Thông đến hết đường	5.000.000	3.000.000	2.000.000
625	Nguyễn Cơ Thạch kéo dài		Nguyễn Cơ Thạch đến hết đường	5.000.000	3.000.000	2.000.000
626	Ngõ xóm 3 Hoàng Sào (tổ 3)		Từ phố Hoàng Sào (trạm biến áp) đến hết đường	2.000.000	1.200.000	800.000
627	Ngõ 1, Mã Yên Sơn		Từ phố Mã Yên Sơn đến hết đường (sau trụ sở UBND phường)	2.000.000	1.200.000	800.000
628	Ngõ 2, Mã Yên Sơn		Từ phố Mã Yên Sơn đến hết đường (sau trụ sở UBND phường)	2.000.000	1.200.000	800.000
629	Ngõ dẫy 3B - (tổ 8-9)		Từ phố 23/9 đến hết đường	2.000.000	1.200.000	800.000
630	Phố Nguyễn Trung Ngạn		Từ phố Bình Minh đến đường ven suối	3.000.000	1.800.000	1.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
9	PHƯỜNG BÌNH MINH	II				
631	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ giáp phường Bắc Lệnh đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Nà Mèo) thuộc phường Bình Minh	13.000.000	7.800.000	5.200.000
632	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ giáp suối ngòi đường đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Na Mèo)	10.000.000	6.000.000	4.000.000
633	Phố Chiềng On nay sửa đổi là Phố Chiềng On (B8)		Từ phố 19/5 đến đường Võ Nguyên Giáp	10.000.000	6.000.000	4.000.000
634	Đường Nguyễn Trãi nay sửa đổi là Phố Hoàng Thế Thiện (B10)		Từ giáp địa phận phường Bắc Lệnh đến đường Võ Nguyên Giáp nay sửa đổi là Từ giáp địa phận phường Nam Cường đến đường Võ Nguyên Giáp (bệnh viện Sân Nhì)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
635	Phố 19/8 nay sửa đổi là Phố 19/8 (B11)		Từ phố Chiềng On đến đường Võ Nguyên Giáp	6.000.000	3.600.000	2.400.000
636	Phố 19/5 nay sửa đổi là Phố 19/5 (B9)		Từ phố Chiềng On đến đường Võ Nguyên Giáp	8.000.000	4.800.000	3.200.000
637	Phố Vương Thừa Vũ (B12)		Từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường	6.000.000	3.600.000	2.400.000
638	Phố Bùi Nguyễn Kiệt (DN2)		Từ phố Vương Thừa Vũ đến phố 22/12	6.000.000	3.600.000	2.400.000
639	Phố Hoàng Cầm (DN3)		Từ phố Vương Thừa Vũ đến phố 22/12	6.000.000	3.600.000	2.400.000
640	Phố Nguyễn Tuấn (DM1)		Từ đường Nguyễn Trãi đến đoạn giao Nguyễn Trãi - Tân Hưng nay sửa đổi là Từ đường Nguyễn Sơn đến đường T7	6.000.000	3.600.000	2.400.000
641	Phố 22/12 (DM2)		Từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường nay sửa đổi là Từ Phố Hoàng Thế Thiện (B10) đến hết đường	6.000.000	3.600.000	2.400.000
642	Phố Đoàn Kết (DM3)		Từ đường Nguyễn Trãi đến phố 19/5	6.000.000	3.600.000	2.400.000
643	Phố Nguyễn Hữu An (DM4)		Từ phố Tân Hưng đến phố Nguyễn Sơn	6.000.000	3.600.000	2.400.000
644	Phố Bằng Giang (DM5)		Từ phố Hoàng Cầm đến phố 19/5	6.000.000	3.600.000	2.400.000
645	Phố Soi Làn (DM6)		Từ phố Hoàng Cầm đến phố 19/5	6.000.000	3.600.000	2.400.000



2

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
646	Phố Tân Hưng (T7 + T8)		Từ đường Võ Nguyên Giáp đến phố Vương Thừa Vũ	6.000.000	3.600.000	2.400.000
647	Phố Nguyễn Sơn (T9 + T10)		Từ đường Võ Nguyên Giáp đến phố Vương Thừa Vũ	6.000.000	3.600.000	2.400.000
648	Các tiểu khu đô thị số 8 (khu tái định cư Soi Làn), 9		Các đường nhánh còn lại	6.000.000	3.600.000	2.400.000
649	Khu dân cư B9 mở rộng		Các đường theo quy hoạch	6.000.000	3.600.000	2.400.000
650	Phố Lê Anh Xuân (B13)		Từ phố Chiềng On đến phố Hồ Đắc Di (T5)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
651	Phố Đặng Thùy Trâm		Từ phố Chiềng On đến phố Hồ Đắc Di (T5)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
652	Phố Trần Hoàn (B14)		Từ phố 19/5 (B9) đến phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
653	Phố Soi Chiềng (B15)		Từ phố 19/5 (B9) đến phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
654	Phố Hồ Đắc Di (T5)		Từ phố 19/5 (B9) đến phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
655	Đường T5		Đoạn còn lại	5.000.000	3.000.000	2.000.000
656	Đường TT12		Từ đường B6 đến đường B9	5.000.000	3.000.000	2.000.000
657	Đường M1 (tiếp giáp trường Y)		Từ đường B11 đến đường B12	5.000.000	3.000.000	2.000.000
658	Đường đi Soi Làn (từ WB đến Đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9, 10, 11, 12)		Trục đường WB từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Võ Nguyên Giáp	2.000.000	1.200.000	800.000
659			Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	1.500.000	900.000	600.000
660	Tổ 13 (Tổ 10 Bình Minh cũ) nay sửa đổi là Tổ 13		Từ đường Võ Nguyên Giáp đi vào các ngõ nay sửa đổi là Từ đường Chiềng On (B8) đi vào các ngõ	1.500.000	900.000	600.000
661	Tổ 17 cũ nay sửa đổi là Tổ 17		Toàn tổ	1.500.000	900.000	600.000
662	Tổ 19 nay sửa đổi là Tổ 19 cũ		Toàn tổ	1.500.000	900.000	600.000
663	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường nay sửa đổi là Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			800.000	480.000	320.000

STT	Tên đường phố, ngõ, phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
664	Phố 30/4		Từ phố Chiềng On đến phố Lý Thường Kiệt	9.000.000	5.400.000	3.600.000
665	Phố Lý Thường Kiệt		Từ phố 30/4 đến đường Nguyễn Trãi	6.000.000	3.600.000	2.400.000
666	Đường DH12		Từ phố Vương Thừa Vũ đến phố 19/8	7.000.000	4.200.000	2.800.000
667	Tổ 7		Các hộ băm mặt đường, ngõ, xóm	1.500.000	900.000	600.000
668	Tổ 2		Các hộ băm mặt đường, ngõ, xóm	1.500.000	900.000	600.000
669	Đường (D5)		Từ đường T7 đến đường (T10)	5.000.000	3.000.000	2.000.000
670	Đường D6		Từ đường T7 đến đường (T10)	5.000.000	3.000.000	2.000.000
10	PHƯỜNG XUÂN TĂNG	II				
671	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài		Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp đường T5 nay sửa đổi là Từ đảo tròn (bên xe trung tâm) đến hết địa phận phường Xuân Tăng	10.000.000	6.000.000	4.000.000
672	Các tuyến đường thuộc Hàng mục mặt bằng hai bên đường Trần Hưng Đạo kéo dài, đoạn từ Km 0 + 00 đến Km 1 + 544 (gồm các tuyến từ T1 đến T7, T9, DH1)			5.000.000	3.000.000	2.000.000
673	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ giáp suối ngòi đường đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Na Mèo)	10.000.000	6.000.000	4.000.000
674	Phố Bình Minh (29m)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
675			Từ Phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến Quốc lộ 4E	3.000.000	1.800.000	1.200.000
676	Đường 4E cũ (D3) nay sửa đổi là Đường Nguyễn Văn Linh		Từ đường vào tổ 6 đến giáp địa phận huyện Bảo Thắng tách thành 02 đoạn:			
677			Từ tiếp giáp phố Bình Minh (29M) đến đường TN7	5.500.000	3.300.000	2.200.000
678	Quốc lộ 4E nay sửa đổi là Đường Nguyễn Văn Linh		Từ đường vào tổ 6 đến giáp địa phận xã Thống Nhất nay sửa đổi là Từ đường vào tổ 6 đến hết địa phận phường Xuân Tăng	3.500.000	2.100.000	1.400.000
679	Phố 20 tháng 11 (đường N9)		Từ đường Bình Minh (số nhà 160) đến cuối đường Bình Minh (chân cầu)	1.500.000	900.000	600.000
				4.000.000	2.400.000	1.600.000



12

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
680	Đường Trung đoàn 53		Từ giáp Dự án Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài đến giáp Đường Quốc lộ 4E nhập từ 02 đoạn : Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến ngã ba 3 phường Bình Minh - Xuân Tăng - Thống Nhất; Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	1.200.000	720.000	480.000
681	Khu cửa ngõ tổ 13 (tổ 8 Bình Minh cũ)		Đường WB và các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm đoạn từ đường Trần Hưng Đạo kéo dài đến giáp địa phận phường Bình Minh nhập từ 02 đoạn : Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường vào phường Xuân Tăng (đường đất); Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm	1.200.000	720.000	480.000
682	Tổ 12 (Tổ 18 Bình Minh cũ)		Toàn tổ	1.400.000	840.000	560.000
683	Tổ 14 (Tổ 18a Bình Minh cũ (Nhà Méo 2 cũ))		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài (công ty Huy Long) đến giáp tiểu khu đô thị số 20	1.100.000	660.000	440.000
684	Tổ 9 (Tổ 24 Bình Minh cũ)		Các ngõ tổ 9	1.200.000	720.000	480.000
685	Đường Nguyễn Trãi		Từ phố Quốc Hương đến tiếp giáp cầu Làng Giàng nhập từ 03 đoạn : XT22: Từ số nhà 02 đến số nhà 212; XT26: Từ số nhà 214 đến số nhà 432; XT28: Từ số nhà 434 đến đường TN7	3.500.000	2.100.000	1.400.000
686	Đường Nguyễn Trãi (đường TN7)		Từ giáp đường XT28 đến giáp đường Quốc lộ 4E nay sửa đổi là Từ giáp Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài đến giáp đường Quốc lộ 4E	6.000.000	3.600.000	2.400.000
687	Phố Nguyễn Bá Lại (đường XT2)		Từ đường Nguyễn Trãi (XT22) đến phố Phan Bá Vành (XT20)	3.500.000	2.100.000	1.400.000
688	Phố Cư Hòa Văn (đường XT3)		Từ đường Nguyễn Trãi (XT22) đến phố Phan Bá Vành (XT20)	3.500.000	2.100.000	1.400.000
689	Phố Đỗ Hành (đường XT4)		Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	3.500.000	2.100.000	1.400.000
690	Phố Nguyễn Cao (đường XT5)		Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	3.500.000	2.100.000	1.400.000
691	Phố Đặng Tài (đường XT5A)		Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	3.500.000	2.100.000	1.400.000
692	Phố Nguyễn Hữu Huân (đường XT6)		Từ đường Nguyễn Trãi (XT22) đến phố Phan Bá Vành	3.500.000	2.100.000	1.400.000

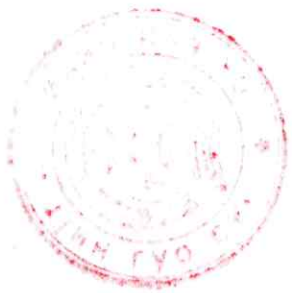
STT	Tên đường/phố, ngõ-phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
693	Phố Nguyễn Gia Thiệu (đường XT7)		Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	3.500.000	2.100.000	1.400.000
694	Phố Thái Phiên (đường XT8)		Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	3.500.000	2.100.000	1.400.000
695	Phố Đặng Dung (đường XT9)		Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	3.500.000	2.100.000	1.400.000
696	Phố Phan Bá Vành (đường XT20)		Phố Phan Bá Vành đoạn từ phố Quốc Hưng đến phố Trần Khát Chân nhập từ 02 đoạn: Từ XT1 đến XT10; Từ XT10 đến XT14	3.500.000	2.100.000	1.400.000
697	Phố Đặng Thái Thân (đường XT21 + XT25)		Phố Đặng Thái Thân đoạn từ đường phố Trần Nhân Trung đến phố Trần Khát Chân nhập từ 03 đoạn: Từ XT6 đến XT10; Đoạn từ XT10 đến XT14; Đoạn từ XT14 đến đoạn đầu nội XT20	3.500.000	2.100.000	1.400.000
698	Phố Quốc Hương (đường XT1)		Từ Phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	3.500.000	2.100.000	1.400.000
699	Các đường còn lại thuộc khu tái định cư Sở giao thông		Đường XT6 đoạn nối đường Nguyễn Trãi với Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài nay sửa đổi là Các đường còn lại nối từ đường Trần Hưng Đạo kéo dài đến đường Nguyễn Trãi (đoạn từ phố Quốc Hưng đến hết phố Trần Nhân Trung	3.500.000	2.100.000	1.400.000
700	Phố Trần Khai Chân (đường XT14)		Từ phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	3.500.000	2.100.000	1.400.000
701	Phố Trương Hán Siêu (đường XT15)		Từ phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	3.500.000	2.100.000	1.400.000
702	Các đường thuộc khu tái định cư trường đại học Fansipan (Sau khi đã hoàn thành hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng và giao tải định cư)		Các đường đô thị thuộc mặt bằng tái định cư dự án Trường đại học Fansipan.	3.500.000	2.100.000	1.400.000
703	Phố Trần Nhân Trung (XT10)		Từ phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài) trước cửa phường nay sửa đổi là Từ phố Phan Bá Vành đến đường Nguyễn Trãi	3.500.000	2.100.000	1.400.000



18

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
704	Phố Triệu Quốc Đạt (đường XT17)		Từ đường TN7 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	3.500.000	2.100.000	1.400.000
705	Đường liên xã nay sửa đổi là Đường liên xã (WB)		Từ đoạn rẽ vào ngõ nhà ông Cuộc đến giáp phố Quốc Hương (đường XT1)	1.000.000	600.000	400.000
706	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 20 nhập từ 05 đoạn: Đường BM11 (Tiểu khu đô thị số 20); Đường BM15 (Tiểu khu đô thị số 20); Đường BM28 (Tiểu khu đô thị số 20); Đường BM8 (Tiểu khu đô thị số 20); Đường BM12 (Tiểu khu đô thị số 20)			4.500.000	2.700.000	1.800.000
707	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường nay sửa đổi là Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			800.000	480.000	320.000

Bz





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT 05 NĂM (2020 -2024)
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LÀO CAI TỈNH LÀO CAI**

Lào Cai, năm 2023



PHỤ LỤC SỐ 12: BẢNG GIÁ BÁT Ờ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ LÀO CAI
(Ban hành theo Quyết định số: 47/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Mốc xác định (Từ... đến...) sau sửa đổi	Giá đất ở		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
1	XÃ CAM ĐƯỜNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
1	Đường quốc lộ 4E (cũ) nay sửa đổi là	Từ ngã ba Bến đá Từ ngã ba Bến đá đến cầu sắt làng Nhón	3.500.000	1.750.000	1.400.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh	Từ cầu sắt làng Nhón đến đường 29m Bình Minh	1.500.000	750.000	600.000
3	Đường vào trụ sở UBND xã (đường D1)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đầu cầu làng Vạch	4.000.000	2.000.000	1.600.000
4	Đường vào mỏ	Từ núi lờ lên đến hết địa phận xã Cam Đường	700.000	350.000	280.000
5	Đường ven suối (đường D2) nay sửa đổi là Phố Suối Ngàn	Từ cổng đình làng Nhón đến cầu làng Vạch	2.400.000	1.200.000	960.000
6	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	750.000	375.000	300.000
7	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	600.000	300.000	240.000
8	Mặt đường WB (Đường tính lộ 156B) nay sửa đổi là Mặt đường WB (đường liên xã Cam Đường - Hợp Thành)	Đoạn từ cầu làng Vạch đến nhà văn hóa thôn Sơn Lầu	400.000	200.000	160.000
9		Từ nhà văn hóa thôn Sơn Lầu đến hết địa phận xã Cam Đường (giáp xã Hợp Thành)	300.000	150.000	120.000
10		Bao gồm các đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7 tách thành 03 đoạn:			
11		Đường N1, N6	4.000.000	2.000.000	1.600.000
12		Đường N2, N3, N4, N5, N7	4.000.000	2.000.000	1.600.000
13		Đường D3	4.000.000	2.000.000	1.600.000
		Từ đập tràn Làng Nhón đến cầu sắt làng Nhón	1.000.000	500.000	400.000

Handwritten mark

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
b	<i>Khu vực 2</i>				
14		Khu tái định cư Làng Vạch	700.000	350.000	280.000
15		Khu tái định cư Làng Thác	1.000.000	500.000	400.000
16		Khu tái định cư Đất Đền	660.000	330.000	264.000
17		Khu tái định cư mỏ Apatit (thôn Liên Hợp) nay sửa đổi là Khu tái định cư thôn Sơn Lầu	700.000	350.000	280.000
18		Khu tái định cư Dạ 2	700.000	350.000	280.000
19		Các khu vực còn lại	242.000	121.000	97.000
2	XÃ ĐÔNG TUYẾN				
a	<i>Khu vực 1</i>				
20	Quốc lộ 4D đi Sa Pa	Từ địa phận phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đông Tuyển	4.500.000	2.250.000	1.800.000
21		Từ đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến trụ sở UBND xã	2.200.000	1.100.000	880.000
22		Từ trụ sở UBND xã đến tái định cư thôn 3	3.000.000	1.500.000	1.200.000
23		Từ hết tái định cư thôn 3 đến quốc lộ 4D	2.000.000	1.000.000	800.000
24		Từ hết tái định cư thôn 3 đến cầu chui rế Làng Đen	3.000.000	1.500.000	1.200.000
25		Từ lối rẽ Làng Đen đến khu tái định cư số 4 (thôn Cùm Hạ 1)	2.500.000	1.250.000	1.000.000
26		Đường N1 (bám đường Làng Thàng - Cầu Sập)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
27		Khu tái định cư cao tốc thôn 3	2.000.000	1.000.000	800.000
28		Đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng của mỏ Apatit)	1.000.000	500.000	400.000
29		Đường DT 01 nay sửa đổi là Phố Lạc Việt	1.500.000	750.000	600.000
30		Đường DT 02 nay sửa đổi là Phố Vạn Xuân	900.000	450.000	360.000
31		Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Đàm, đến hết đường gom	800.000	400.000	320.000

STT	Tên đường phố, ngõ, phố sau sửa đổi	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
32	Đường gom cao tốc thôn 4	Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Tăng, đến hết đường gom	800.000	400.000	320.000
33	Đường gom cao tốc thôn Cùm Hạ 1	Toàn tuyến	800.000	400.000	320.000
34		Từ ngã tư giao QL 4D (đường đi nhà máy rặc) đến hết điểm trường mầm non thôn Tòng Mòn	2.000.000	1.000.000	800.000
35		Từ hết điểm trường mầm non thôn Tòng Mòn hết khu tái định cư thôn Tòng Mòn	1.500.000	750.000	600.000
36		Từ ngã tư giao QL 4D (đường đi nhà máy rặc) đến hết điểm ngầm tràn đi phường Bắc Cường	2.000.000	1.000.000	800.000
b	Khu vực 2				
37		Khu tái định cư số I nay sửa đổi là Các đường nhánh của Khu tái định cư số I	700.000	350.000	280.000
38		Khu tái định cư số II nay sửa đổi là Các đường nhánh của Khu tái định cư số II	1.000.000	500.000	400.000
39		Khu tái định cư số III nay sửa đổi là Các đường nhánh của Khu tái định cư số III	700.000	350.000	280.000
40		Các khu vực còn lại	250.000	125.000	100.000
3	XÃ HỢP THÀNH				
a	Khu vực 2				
		Đường WB đoạn từ cầu sắt đến UBND xã tách thành 02 đoạn:			
41		Đường WB đoạn từ cầu sắt đến hết chợ	700.000	350.000	280.000
42		Từ hết chợ đến UBND xã	242.000	121.000	97.000
43		Đường từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường	242.000	121.000	97.000
44		Các khu vực còn lại	160.000	80.000	64.000



Handwritten signature or mark in blue ink.

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
4	XÃ TÀ PHỒI				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
45		Khu vực giáp xã Cam Đường đến ngã ba góc đá	400.000	200.000	160.000
46		Các hộ bán mặt đường từ ngã ba khai thác đến giáp địa phận phường Nam Cường	242.000	121.000	97.000
47		Các thôn Cuống, Cóc 1, Cóc 2, Héo, Đoàn Kết, Trang, Lấp Máy, Trạm Thành nay sửa đổi là Các thôn Cuống, Cóc 1, Cóc 2, Héo, Đoàn Kết, Trang, Lấp Máy, Trạm Thái	205.000	103.000	82.000
48		Khu tái định cư mỏ đồng	350.000	175.000	140.000
49		Khu tái định cư thôn Cóc 2	350.000	175.000	140.000
50		Các khu vực còn lại	160.000	80.000	64.000
51	Khu sắp xếp dân cư thôn Lão Lý, xã Tả Phời	Từ thôn Cóc 1 đến thôn Cuống	242.000	121.000	97.000
52		Thôn Lão Lý, Xẻo Tả 1	242.000	121.000	97.000
5	XÃ VĂN HÒA				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
53		Từ phố Phạm Văn Khả đến đầu phố Phạm Văn Xảo (thôn Hồng Sơn)	8.000.000	4.000.000	3.200.000
54		Từ phố Phạm Văn Xảo (thôn Hồng Sơn) đến ngã 5 khu nhà thờ	6.000.000	3.000.000	2.400.000
55		Từ phố Khánh Yên đến phố Phạm Văn Xảo	5.000.000	2.500.000	2.000.000
56		Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đinh Bộ Lĩnh	6.000.000	3.000.000	2.400.000
57		Từ phạm Văn Xảo đến hết khu TĐC đường M6	5.000.000	2.500.000	2.000.000
58		Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đinh Bộ Lĩnh (thôn Hồng Hà)	5.000.000	2.500.000	2.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Môc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
59	Đất sau làn dân cư công ty Huệ Minh	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Khánh Yên (phố Hưng Thịnh mới)	3.500.000	1.750.000	1.400.000
60	Đất sau làn dân cư công ty 559 và Hoàng Mai	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M15 (ngõ Phạm Văn Xảo mới)	3.500.000	1.750.000	1.400.000
61	Tuyến M15 (thôn Hồng Sơn)	Từ phố Phạm Văn Xảo đến hết đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
62	Đường F1, F2 gộp từ đường F1, đường F2	Từ đường Phạm Văn Khả đến đường Đình Bộ Lĩnh (nhìn ra đường sắt) nhập từ 2 đoạn Từ đường Đình Bộ Lĩnh đến đường F2; Từ phố Khánh Yên đến ngã ba phố Đình Bộ Lĩnh (đốc Bao bị)	6.000.000	3.000.000	2.400.000
63	Phố Lương Đình Cửa nay sửa đổi là Phố Lương Đình Cửa	Nối từ phố Phạm Văn Xảo đến ngã 5 (giáp góc đá)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
64		Nối từ phố Đình Bộ Lĩnh đi qua trường tiểu học Vạn Hòa đến ngã 5 (giáp góc đá)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
65	Tỉnh lộ 157 (TL 157)	Từ đường M9 (góc đá) đến khu công nghiệp	3.900.000	1.950.000	1.560.000
66	Đường M12 (tuyến chính) (đường M1 theo quy hoạch mới)	Từ công trường tiểu học Vạn Hòa đến Phố Lương Đình Cửa (nhà Hà Thuận)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
67	Đường M12 (tuyến phụ)	Từ đường M11 đến cuối đường M12 tuyến chính	3.000.000	1.500.000	1.200.000
68	Khu tái định cư cho người có thu nhập thấp (Khu nhà ở công ty khoáng sản)		2.000.000	1.000.000	800.000
69	Khu tái định cư số 1 cầu Giang Đông		5.000.000	2.500.000	2.000.000
70	Khu tái định cư số 2	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư N4;N5;N6	5.000.000	2.500.000	2.000.000
71	Khu TĐC số 2 mở rộng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư số 2 mở rộng N7, N4	5.000.000	2.500.000	2.000.000
72		Từ cuối đường M12 (tuyến chính) đến cầu ông Tư thôn Cảnh Chín	2.800.000	1.400.000	1.120.000
73		Từ cầu ông Tư thôn Cảnh Chín đến đường T3 khu tái định cư số 2	2.800.000	1.400.000	1.120.000
74	Đường trục xã	Từ đường D2 (khu tái định cư số 2) đến UBND xã vòng qua trạm y tế cũ đến ngã ba nhà bà Phượng Lương thôn Cảnh Chín	2.800.000	1.400.000	1.120.000
75		Từ UBND xã đến cầu sắt thôn Cảnh Đông	2.800.000	1.400.000	1.120.000



B

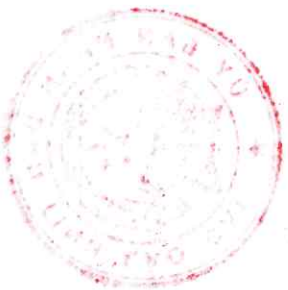
STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
76	Đường trục thôn	Từ đổi diện nhà văn hóa xã (ngõ nhà Hiền Minh) qua đường D2 mới lên chùa ra đến ngã ba nhà ông Cao Chuyền	1.700.000	850.000	680.000
77		Từ trạm biến áp thôn Giang Đông 2 đến đường sắt (nhà ông Xưa)	1.700.000	850.000	680.000
78	Đường quy hoạch bờ tả sông hồng	Từ cây đa trạm y tế cũ đến nhà ông Lộc ra đến đường trục chính thôn Cảnh Đông (nhà Thiệu Bản)	1.700.000	850.000	680.000
79		Đường M1	6.000.000	3.000.000	2.400.000
80	Các khu vực còn lại thôn Cảnh Chín, Giang Đông, Giang Đông 2, Cảnh Đông		600.000	300.000	240.000
b	Khu vực 2				
81		Thôn Cầu Xum	242.000	121.000	97.000
82		Khu tái định cư kiểm dịch vùng	242.000	121.000	97.000
83		Tỉnh lộ 157 (đoạn từ cây xăng đến hết địa phận xã Vạn Hòa)	242.000	121.000	97.000
84		Các khu vực còn lại	205.000	103.000	82.000
6	XÃ CỐC SAN				
a	Khu vực 1				
85	Tuyến QL 4D	Từ địa phận Lào Cai đến ngã ba đường vào thôn Luồng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San)	3.500.000	1.750.000	1.400.000
86		Từ ngã ba đường vào thôn Luồng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) đến đường T1 (Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Cốc San)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
87		Từ đường T1 đến cầu Km9	4.000.000	2.000.000	1.600.000
88		Từ cầu Km9 đến hết địa phận xã Cốc San	2.000.000	1.000.000	800.000
89	Đường An Sơn	Từ Km9 QL 4D đi nhà máy thủy điện Cốc San đến ngã tư đi thôn Luồng Đơ, đường vào thủy điện	1.200.000	600.000	480.000



STT	Tên đường phố, ngõ, phố sau sửa đổi	Môc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung			
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
90	Đường Luồng Lão 1	Từ ngã ba giao đường 4D đến ngã tư giao đường An San, đường vào thôn Ûn Tà, đường vào nhà máy thủy điện nay sửa đổi là Từ ngã ba giao đường 4D đến hết nhà máy thủy điện	1.000.000	500.000	400.000	
91	Đường Ûn Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ûn Tà đi vào hết khu dân cư	400.000	200.000	160.000	
92	Đường T1	Từ ngã ba giao QL 4D hướng Lào Cai đi Sa Pa đến ngã ba giao QL 4D đối diện cây xăng	2.100.000	1.050.000	840.000	
93	Tuyến đường nối đường cao tốc Sa Pa - Lào Cai	Từ giáp ranh địa phận phường Bắc Cường (thuộc thôn Luồng Lão 2) đến hết địa phận xã Cốc San)	2.500.000	1.250.000	1.000.000	
94	Đường liên xã từ xã Cốc San đi xã Quang Kim, Bát Xát	Từ QL 4D đến hết địa phận thôn Tông Chú	250.000	125.000	100.000	
95		Từ hết địa phận thôn Tông Chú đến hết địa phận thôn Tông Xanh 1	250.000	125.000	100.000	
96		Từ hết địa phận thôn Tông Xanh 1 đến giáp xã Quang Kim	250.000	125.000	100.000	
97	Đường T5	Từ T1 vào chợ Cốc San	700.000	350.000	280.000	
98	7	XÃ THÔNG NHẤT	Các vị trí đất nông thôn còn lại	278.000	139.000	111.000
a				Khu vực 1		
99	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Đoạn từ giáp đất Phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với đường Quốc lộ 4E	8.000.000	4.000.000	3.200.000	
100	QL 4E	Từ cửa hàng xăng dầu số 41 Gia Phú đến cầu Bến Đền	2.000.000	1.000.000	800.000	
101		Từ ngã ba giáp với đường Quốc lộ 4E cũ đến cầu đường bộ mới	3.000.000	1.500.000	1.200.000	
102		Các vị trí còn lại trên trục đường quốc lộ 4 E đến hết địa phận xã Gia Phú nay sửa đổi là Các vị trí còn lại trên trục đường quốc lộ 4 E	1.500.000	750.000	600.000	

8

STT	Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi	Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi	Giá đất sửa đổi, bổ sung		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
103		Đoạn từ QL4E đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	600.000	300.000	240.000
104	Đường liên thôn	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	350.000	175.000	140.000
105		Đường liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thông Giao Ngay	350.000	175.000	140.000
106	Đường nội bộ	Đường nội bộ trong thôn Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Tân Tiến, Hoà Lạc, Thái Bo, Thống Nhất	300.000	150.000	120.000
107		Thôn Bàn Cam, An Thành, Khe Luộc	250.000	125.000	100.000
108	Các vị trí còn lại		200.000	100.000	80.000



PHỤ LỤC I-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Bản hướng kèm theo Quyết định số **47** /2023/QĐ-UBND ngày **29** /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sửa đổi, bổ sung				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
1	Phường Bắc Cường	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
2	Phường Bắc Lệnh	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
3	Phường Bình Minh	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
4	Phường Cốc Lều	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
5	Phường Duyên Hải	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
6	Phường Kim Tân	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
7	Phường Lào Cai	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
8	Phường Nam Cường	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
9	Phường Pom Hân	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
10	Phường Xuân Tăng	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
11	Xã Thống Nhất	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
12	Xã Cam Đường	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
13	Xã Đông Tuyển	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
14	Xã Hợp Thành	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
15	Xã Tả Phời	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
16	Xã Vạn Hòa	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
17	Xã Cốc San	40.000	26.000	38.000	23.000	8.000

Handwritten mark

**PHỤ LỤC I-4: BÀI BỎ, ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG TUYÊN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LÀO CAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2023/QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Ghi chú
1	PHƯỜNG LÀO CAI		
1	Khu vực sau đền Cắm	Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	Bãi bỏ do trùng STT 11, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND
2	PHƯỜNG DUYÊN HẢI		
2	Đường T2	.	Bãi bỏ do hiện nay là đường Duyên Hải
3		Từ điểm giáp ranh với xã Đồng Tuyển TP Lào Cai đến cầu vượt đường cao tốc (qua khu tái định cư)	Bãi bỏ do đã gộp vào STT 1, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; STT 2, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; STT 136, mục I.2, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; STT 137, mục I.1, phụ lục số 1, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND
4	Đường trục 156	Đoạn 156 cũ	
5		Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến cầu vòm Quang Kim	Bãi bỏ do trùng Đoạn nối từ phố Trần Nhân Tông đến đường Doãn Kế Thiện
6	Đường nông thôn mới thôn 8	Từ nhà văn hóa thôn 8 đến tái định cư thôn 9	
3	PHƯỜNG CỐC LÈU		
7	Đường Ngõ Quyền	Từ đường Hoàng Liên đến công ph200	Bãi bỏ do hiện nay thuộc phường Kim Tân
8	Đường Ng6	Từ Đường Ngõ Quyền đến phố Soi Tiên	Bãi bỏ do hiện nay thuộc phường Kim Tân
9	Ngõ Ngõ Quyền	Từ đường Ngõ Quyền đến giáp địa phận phường Kim Tân cũ	Bãi bỏ do hiện nay thuộc phường Kim Tân
4	PHƯỜNG KIM TÂN		
10		Từ phố Doãn Khuê đến đường Ngõ Quyền	Bãi bỏ do trùng STT 286, mục II.1, phụ lục II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND

STT	Tên đường phố, ngõ, phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Ghi chú
5	PHƯỜNG BẮC QUỖNG		
11	Phố Lê Trọng Tấn	Từ phố Nguyễn Thăng Bình đến tuyến N27	Bãi bỏ STT 385, mục 1.6, phụ lục số 1, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND
12	Các đường thuộc khu tái định cư của công ty Apatit (trừ các hộ bám mặt đường tỉnh lộ 156)		
6	PHƯỜNG BÌNH MINH		
13	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp đường T5	Bãi bỏ do đã chuyển toàn tuyến sang phường Xuân Tàng
7	PHƯỜNG XUÂN TĂNG		
14	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp đường T5	Bãi bỏ do trùng STT 1, mục 1.6, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND
15	Quốc lộ 4E	Từ giáp ranh giới hộ ông Trần Văn Giám đến đường vào tổ 6	Bãi bỏ do trùng Từ đường vào tổ 6 đến giáp địa phận huyện Bảo Thắng
16	Đường Nguyễn Trãi (đường TN7)	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tàng	Bãi bỏ do gộp vào STT 7.2, mục 1.7, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND)
17	Phố Phan Bá Vành (đường XT20)	Từ XT14 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Bãi bỏ do chưa hình thành tuyến đường
18	Phố Tống Duy Tân (đường XT12)	Từ đường Nguyễn Trãi (XT26) đến phố Đặng Thái Thân (XT25)	Bãi bỏ do chưa hình thành tuyến đường
19	Đường XT27	Từ đường Nguyễn Trãi (XT26) đến phố Đặng Thái Thân (XT25)	Bãi bỏ do chưa hình thành tuyến đường
8	XÃ VẠN HÒA		
	<i>Khu vực 1</i>		
20	Đường M11 (đường M7 theo quy hoạch mới)	Từ ngã 5 khu nhà thờ đến hết nhà văn hóa thôn Sơn Mãn 3	Bãi bỏ do trùng tuyến Nói từ phố Phạm Văn Xảo đến ngã 5 (giáp gốc đá)
9	XÃ THÔNG NHẤT		
21	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường		



R